



ĐỘI THỐNG KÊ SỐ 2

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

Năm 2024

THỊ XÃ ĐIỆN BÀN



Cuốn số :

Người nhận :

Cơ quan :

Điện Bàn, tháng 5/2025

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Đội Thống kê số 2 biên soạn và xuất bản hàng năm, nội dung bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế-xã hội của thị xã Điện Bàn qua một số năm.

"Niên giám Thống kê thị xã Điện Bàn năm 2024" bao gồm số liệu chính thức các năm 2020, 2021, 2022, 2023 và số liệu sơ bộ năm 2024. Các chỉ tiêu thống kê trong cuốn Niên giám được thu thập, tổng hợp, tính toán theo phạm vi, phương pháp thống nhất của ngành Thống kê hiện nay. Một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp được hiệu chỉnh theo số liệu của Cục Thống kê công bố cho 18 huyện, thành phố, thị xã.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-) Không có hiện tượng phát sinh

(...) Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được.

Trong khi sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ Đội Thống kê số 2, điện thoại số 0235.3867326 hoặc Email: dienbanqna@gso.gov.vn.

Đội Thống kê số 2 chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê thị xã Điện Bàn ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

ĐỘI THỐNG KÊ SỐ 2

MỤC LỤC

Phần	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI	7
II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	15
III. THU CHI NGÂN SÁCH	27
IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ	39
V. HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ	53
VI. NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	67
VII. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	97
VIII. Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	123
IX. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN, XÃ	149

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

Tên biểu	Trang
01. Đơn vị hành chính	9
02. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo xã/phường	10
03. Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2024	11
04. Hiện trạng sử dụng đất tính đến 2024 phân theo loại đất và phân theo xã/phường	13
05. Cơ cấu đất sử dụng tính đến 2024 phân theo loại đất và phân theo xã/phường	14

01. Đơn vị hành chính

Năm	Xã/phường	Chia ra			Thôn Khối phố	Chia ra	
		Thị trấn	Xã	Phường		Thôn	Khối phố
2010	20	1	19	-	182	175	7
2011	20	1	19	-	182	175	7
2012	20	1	19	-	182	175	7
2013	20	1	19	-	182	175	7
2014	20	1	19	-	182	175	7
2015	20	-	13	7	182	122	60
2016	20	-	13	7	182	122	60
2017	20	-	13	7	182	122	60
2018	20	-	13	7	182	122	60
2019	20	-	13	7	140	94	46
2020	20	-	13	7	140	94	46
2021	20	-	13	7	140	94	46
2022	20	-	13	7	140	94	46
2023	20	-	8	12	140	63	77
2024	20	-	8	12	140	63	77

* Năm 2023, thực hiện theo Nghị quyết 727/NQ-UBTVQH15 ngày 13/2/2023 của UBTV QH hành lập 5 phường thị xã Điện Bàn: Điện Thắng Bắc, Điện Thắng Trung, Điện Thắng Nam, Điện Minh, Điện Phương.

02. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo xã/phường

	Tổng số	Chia ra:	
		Khố phố	Thôn
TỔNG SỐ	140	77	63
Thành thị	77	77	-
Vĩnh Điện	5	5	
Điện An	7	7	
Điện Ngọc	13	13	
Điện Nam Bắc	3	3	
Điện Nam Trung	4	4	
Điện Nam Đông	4	4	
Điện Dương	10	10	
Điện Thắng Bắc	4	4	
Điện Thắng Trung	6	6	
Điện Thắng Nam	4	4	
Điện Minh	7	7	
Điện Phương	10	10	
Nông thôn	63		63
Điện Tiến	5		5
Điện Hòa	11		11
Điện Hồng	13		13
Điện Thọ	9		9
Điện Phước	8		8
Điện Quang	6		6
Điện Trung	4		4
Điện Phong	7		7

03. Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2023

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	21.633,19	100,0
Đất nông nghiệp	11.266,63	52,08
Đất sản xuất nông nghiệp	10.934,68	50,55
Đất trồng cây hàng năm	10.178,67	47,05
Đất trồng lúa	6.231,81	28,81
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi		-
Đất trồng cây hàng năm khác	3.946,86	18,24
Đất trồng cây lâu năm	756,01	3,49
Đất lâm nghiệp có rừng	135,93	0,63
Rừng sản xuất	30,13	0,14
Rừng phòng hộ	105,80	0,49
Rừng đặc dụng		-
Đất nuôi trồng thủy sản	192,09	0,89
Đất làm muối		-
Đất nông nghiệp khác	3,93	0,02
Đất phi nông nghiệp	9.535,64	44,08
Đất ở	4.129,14	19,09
Đất ở đô thị	1.828,29	8,45
Đất ở nông thôn	2.300,85	10,64
Đất chuyên dùng	3.075,98	14,22
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	200,56	0,93
Đất quốc phòng, an ninh	90,36	0,42
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	802,46	3,71

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
Đất có mục đích công cộng	1.982,60	9,16
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	53,29	0,25
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	768,21	3,55
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.509,01	6,98
Đất phi nông nghiệp khác	0,01	0,00
Đất chưa sử dụng	830,91	3,84
Đất bằng chưa sử dụng	830,91	3,84
Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	-	-

04. Hiện trạng sử dụng đất tính đến 2023 phân theo loại đất và phân theo xã/phường

ĐVT: ha

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	21.633,18	10.934,70	135,93	3.075,99	4.129,15
Thành thị	10.423,36	4.442,65		2.022,63	2.466,23
Vĩnh Điện	206,55	31,04		76,03	78,61
Điện An	1.047,82	657,80		130,99	222,98
Điện Ngọc	2.071,69	577,69		466,59	736,99
Điện Nam Bắc	749,20	290,12		249,41	99,73
Điện Nam Trung	813,20	397,18		167,85	163,32
Điện Nam Đông	865,15	366,34		147,81	162,79
Điện Dương	1.602,76	472,42		387,94	363,88
Điện Thắng Bắc	378,89	181,66		55,47	98,06
Điện Thắng Trung	378,29	175,07		68,22	95,80
Điện Thắng Nam	538,43	288,62		84,19	131,00
Điện Minh	777,35	502,11		92,83	130,21
Điện Phương	994,03	502,60		95,30	182,86
Nông thôn	11.209,82	6.492,05	135,93	1.053,36	1.662,92
Điện Tiến	1.524,34	695,48	106,72	229,25	265,37
Điện Hòa	1.736,37	985,35		184,58	373,99
Điện Hồng	1.564,63	1.045,96		126,63	221,00
Điện Thọ	1.571,04	989,95	29,21	160,82	178,11
Điện Phước	1.194,62	833,90		98,12	157,03
Điện Quang	1.463,57	703,79		104,29	172,31
Điện Trung	962,64	594,75		83,05	110,80
Điện Phong	1.192,61	642,87		66,62	184,31

05. Cơ cấu đất sử dụng tính đến 2023 phân theo loại đất và phân theo xã/phường

ĐVT: %

	Tổng diện tích	Trong đó:			Đất ở
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	
TỔNG SỐ	100,0	50,55	0,63	14,22	19,09
Thành thị	100,0	42,62	-	19,40	23,66
Vĩnh Điện	100,0	15,03	-	36,81	38,06
Điện An	100,0	62,78	-	12,50	21,28
Điện Ngọc	100,0	27,88	-	22,52	35,57
Điện Nam Bắc	100,0	38,72	-	33,29	13,31
Điện Nam Trung	100,0	48,84	-	20,64	20,08
Điện Nam Đông	100,0	42,34	-	17,08	18,82
Điện Dương	100,0	29,48	-	24,20	22,70
Điện Thắng Bắc	100,0	47,95	-	14,64	25,88
Điện Thắng Trung	100,0	46,28	-	18,03	25,32
Điện Thắng Nam	100,0	53,60	-	15,64	24,33
Điện Minh	100,0	64,59	-	11,94	16,75
Điện Phương	100,0	50,56	-	9,59	18,40
Nông thôn	100,0	57,91	1,21	9,40	14,83
Điện Tiến	100,0	45,62	7,00	15,04	17,41
Điện Hòa	100,0	56,75	-	10,63	21,54
Điện Hồng	100,0	66,85	-	8,09	14,12
Điện Thọ	100,0	63,01	1,86	10,24	11,34
Điện Phước	100,0	69,80	-	8,21	13,14
Điện Quang	100,0	48,09	-	7,13	11,77
Điện Trung	100,0	61,78	-	8,63	11,51
Điện Phong	100,0	53,90	-	5,59	15,45

II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

Tên biểu	Trang
06. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	17
07. Dân số trung bình phân theo phân theo xã/phường	18
08. Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/phường	19
09. Dân số trung bình nữ phân theo xã/phường	20
10. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo xã/phường	21
11. Mật độ dân số phân theo xã/phường	22
12. Tỷ lệ sinh, chết, tăng tự nhiên	23
13. Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo xã/phường	24
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo xã/phường	25
15. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo xã/phường	26

06. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT/NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2020	227.814	111.675	116.139	94.906	132.908
2021	229.898	112.153	117.745	96.298	133.600
2022	230.091	112.617	117.474	97.190	132.901
2023	231.310	113.075	118.235	147.252	84.058
2024	234.216	114.724	119.492	149.043	85.173
Tỷ lệ tăng (%)					
2020	100,52	100,89	100,17	100,54	100,50
2021	100,91	100,43	101,38	101,47	100,52
2022	100,08	100,41	99,77	100,93	99,48
2023	100,52	100,89	100,17	151,51	63,25
2024	100,91	100,43	101,38	101,22	101,33
Cơ cấu (%)					
2020	100,0	49,02	50,98	41,66	58,34
2021	100,0	48,78	51,22	41,89	58,11
2022	100,0	48,94	51,06	42,24	57,76
2023	100,0	48,88	51,12	63,66	36,34
2024	100,0	48,98	51,02	63,63	36,37

07. Dân số trung bình phân theo phân theo xã/phường

ĐVT: Người

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	227.814	229.898	230.091	231.310	234.216
Thành thị	94.906	96.298	97.190	147.252	149.043
Nông thôn	132.908	133.600	132.901	84.058	85.173
Vĩnh Điện	9.081	9.255	9.387	9.627	9.823
Điện An	15.136	15.349	15.477	15.681	15.977
Điện Ngọc	25.690	26.047	26.283	26.600	26.522
Điện Nam Bắc	9.770	9.932	10.014	10.171	10.339
Điện Nam Trung	10.211	10.348	10.412	10.522	10.691
Điện Nam Đông	8.670	8.792	8.872	8.995	9.144
Điện Dương	16.348	16.575	16.745	16.972	17.155
Điện Thắng Bắc	7.549	7.586	7.503	7.436	7.572
Điện Thắng Trung	8.042	8.084	8.014	7.953	8.014
Điện Thắng Nam	6.975	7.004	6.961	6.930	6.999
Điện Minh	11.546	11.606	11.517	11.438	11.631
Điện Phương	14.894	14.978	14.951	14.927	15.176
Điện Tiến	8.170	8.214	8.113	8.071	8.116
Điện Hòa	13.257	13.325	13.241	13.227	13.424
Điện Hồng	12.654	12.712	12.648	12.658	12.865
Điện Thọ	12.766	12.838	12.768	12.776	12.907
Điện Phước	12.822	12.882	12.870	12.931	13.132
Điện Quang	8.338	8.389	8.379	8.411	8.479
Điện Trung	5.462	5.494	5.473	5.489	5.588
Điện Phong	10.433	10.488	10.463	10.495	10.662

08. Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/phường

ĐVT: Người

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	111.677	112.153	112.617	113.075	114.724
Thành thị	47.856	47.217	47.769	72.229	73.265
Nông thôn	63.821	64.936	64.848	40.846	41.459
Vĩnh Điện	4.668	4.631	4.719	4.836	4.872
Điện An	6.513	6.366	6.448	6.510	3.051
Điện Ngọc	13.609	13.447	13.576	13.664	17.585
Điện Nam Bắc	4.847	4.783	4.834	4.866	4.945
Điện Nam Trung	5.568	5.512	5.563	5.582	5.462
Điện Nam Đông	4.511	4.456	4.522	4.563	4.598
Điện Dương	8.140	8.022	8.107	8.188	8.319
Điện Thắng Bắc	3.829	3.888	3.871	3.865	3.915
Điện Thắng Trung	3.852	3.918	3.902	3.884	3.933
Điện Thắng Nam	3.281	3.336	3.331	3.337	3.381
Điện Minh	5.568	5.663	5.643	5.632	5.785
Điện Phương	7.153	7.283	7.292	7.302	7.419
Điện Tiến	3.942	4.008	3.978	3.954	3.945
Điện Hòa	6.401	6.510	6.485	6.483	6.567
Điện Hồng	6.216	6.318	6.306	6.313	6.292
Điện Thọ	5.961	6.072	6.063	6.076	6.214
Điện Phước	6.069	6.177	6.183	6.188	6.327
Điện Quang	3.774	3.852	3.866	3.876	4.030
Điện Trung	2.503	2.551	2.562	2.576	2.741
Điện Phong	5.272	5.360	5.367	5.380	5.343

09. Dân số trung bình nữ phân theo xã/phường

ĐVT: Người

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	116.137	117.745	117.474	118.235	119.492
Thành thị	47.050	49.081	49.421	75.023	75.778
Nông thôn	69.087	68.664	68.053	43.212	43.714
Vĩnh Điện	4.413	4.624	4.668	4.791	4.951
Điện An	8.623	8.983	9.029	9.171	8.937
Điện Ngọc	12.081	12.600	12.707	12.936	12.926
Điện Nam Bắc	4.923	5.149	5.180	5.305	5.394
Điện Nam Trung	4.643	4.836	4.849	4.940	5.229
Điện Nam Đông	4.159	4.336	4.350	4.432	4.546
Điện Dương	8.208	8.553	8.638	8.784	8.836
Điện Thắng Bắc	3.720	3.698	3.632	3.571	3.657
Điện Thắng Trung	4.190	4.166	4.112	4.069	4.081
Điện Thắng Nam	3.694	3.668	3.630	3.593	3.618
Điện Minh	5.978	5.943	5.874	5.806	5.846
Điện Phương	7.741	7.695	7.659	7.625	7.757
Điện Tiến	4.228	4.206	4.135	4.117	4.171
Điện Hòa	6.856	6.815	6.756	6.744	6.857
Điện Hồng	6.438	6.394	6.342	6.345	6.573
Điện Thọ	6.805	6.766	6.706	6.700	6.693
Điện Phước	6.753	6.705	6.687	6.743	6.805
Điện Quang	4.564	4.537	4.513	4.535	4.449
Điện Trung	2.959	2.943	2.912	2.913	2.847
Điện Phong	5.161	5.128	5.096	5.115	5.319

10. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo xã/phường

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	216,33	234.216	1.083
Thành thị	104,23	149.043	1.430
Vĩnh Điện	2,07	9.823	4.756
Điện An	10,48	15.977	1.525
Điện Ngọc	20,72	26.522	1.280
Điện Nam Bắc	7,49	10.339	1.380
Điện Nam Trung	8,13	10.691	1.315
Điện Nam Đông	8,65	9.144	1.057
Điện Dương	16,03	17.155	1.070
Điện Thắng Bắc	3,79	7.572	1.998
Điện Thắng Trung	3,78	8.014	2.118
Điện Thắng Nam	5,38	6.999	1.300
Điện Minh	7,77	11.631	1.496
Điện Phương	9,94	15.176	1.527
Nông thôn	112,10	85.173	760
Điện Tiến	15,24	8.116	532
Điện Hòa	17,36	13.424	773
Điện Hồng	15,65	12.865	822
Điện Thọ	15,71	12.907	822
Điện Phước	11,95	13.132	1.099
Điện Quang	14,64	8.479	579
Điện Trung	9,63	5.588	580
Điện Phong	11,93	10.662	894

11. Mật độ dân số phân theo xã/phường

ĐVT: Người/km²

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	1.048	1.053	1.063	1.064	1.083
Thành thị	911	924	932	1.413	1.430
Nông thôn	1.186	1.192	1.186	750	760
Vĩnh Điện	4.397	4.471	4.545	4.661	4.756
Điện An	1.457	1.465	1.477	1.497	1.525
Điện Ngọc	1.251	1.257	1.269	1.284	1.280
Điện Nam Bắc	1.324	1.326	1.337	1.358	1.380
Điện Nam Trung	1.267	1.273	1.280	1.294	1.315
Điện Nam Đông	1.011	1.016	1.025	1.040	1.057
Điện Dương	1.029	1.034	1.045	1.059	1.070
Điện Thắng Bắc	1.982	2.002	1.980	1.963	1.998
Điện Thắng Trung	2.117	2.139	2.118	2.102	2.118
Điện Thắng Nam	1.290	1.302	1.293	1.287	1.300
Điện Minh	1.479	1.494	1.482	1.471	1.496
Điện Phương	1.491	1.507	1.504	1.502	1.527
Điện Tiến	533	539	532	529	532
Điện Hòa	760	768	763	762	773
Điện Hồng	805	812	808	809	822
Điện Thọ	809	817	813	813	822
Điện Phước	1.068	1.078	1.077	1.082	1.099
Điện Quang	567	573	573	575	579
Điện Trung	564	571	568	570	580
Điện Phong	870	879	877	880	894

12. Tỷ lệ sinh, chết, tăng tự nhiên

Năm	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
2010	13,33	6,71	6,62
2011	15,70	6,42	9,28
2012	15,35	6,36	8,99
2013	15,99	6,17	9,82
2014	15,75	6,09	9,66
2015	15,30	6,14	9,16
2016	15,45	6,22	9,23
2017	15,19	6,22	8,97
2018	15,64	7,11	8,53
2019	15,68	7,04	8,64
2020	15,43	6,61	8,82
2021	14,70	7,59	7,11
2022	14,50	7,70	6,80
2023	13,90	7,42	6,48
Sơ bộ năm 2024	13,95	7,44	6,51

13. Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo xã/phường

ĐVT: Cuộc

	Tổng số	Chia ra	
		Lần đầu	Lần thứ 2 trở đi
TỔNG SỐ	1.350	1.185	165
Thành thị	809	706	103
Vĩnh Điện	64	52	12
Điện An	84	64	20
Điện Ngọc	127	109	18
Điện Nam Bắc	31	27	4
Điện Nam Trung	59	54	5
Điện Nam Đông	43	33	10
Điện Dương	87	77	10
Điện Thắng Bắc	45	41	4
Điện Thắng Trung	49	47	2
Điện Thắng Nam	49	49	-
Điện Minh	80	79	1
Điện Phương	91	74	17
Nông thôn	541	479	62
Điện Tiến	49	43	6
Điện Hòa	82	67	15
Điện Hồng	70	70	-
Điện Thọ	75	72	3
Điện Phước	86	81	5
Điện Quang	54	45	9
Điện Trung	45	42	3
Điện Phong	80	59	21

14. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo xã/phường

ĐVT: %

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	100,0	97,9	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nữ	100,0	96,8	99,9	99,5	100,0
Phân theo xã/phường					
Thành thị	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0
Nông thôn	100,0	96,8	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Điện	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Điện An	100,0	100,0	99,8	99,6	100,0
Điện Ngọc	100,0	100,0	99,9	99,7	100,0
Điện Nam Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Điện Nam Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Điện Nam Đông	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Điện Dương	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0
Điện Thắng Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Điện Thắng Trung	100,0	93,7	100,0	100,0	100,0
Điện Thắng Nam	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Điện Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Điện Phương	100,0	100,0	99,8	100,0	100,0
Điện Tiến	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Điện Hòa	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Điện Hồng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Điện Thọ	100,0	85,5	100,0	100,0	100,0
Điện Phước	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Điện Quang	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Điện Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Điện Phong	100,0	79,5	100,0	100,0	100,0

15. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo xã/phường

ĐVT: Người

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	1576	2048	3295	2568	2187
Phân theo giới tính					
<i>Nam</i>	741	1107	1726	1335	1167
<i>Nữ</i>	835	941	1569	1233	1020
Phân theo xã/phường					
<i>Thành thị</i>	605	665	1098	1543	1259
<i>Nông thôn</i>	971	1383	2197	1025	928
Vĩnh Điện	64	47	90	84	65
Điện An	111	114	212	169	127
Điện Ngọc	144	216	312	238	192
Điện Nam Bắc	67	44	111	120	95
Điện Nam Trung	64	70	91	138	88
Điện Nam Đông	48	45	107	94	87
Điện Dương	107	129	175	171	137
Điện Thắng Bắc	49	69	118	96	78
Điện Thắng Trung	61	68	101	72	92
Điện Thắng Nam	42	49	57	53	49
Điện Minh	91	138	209	143	114
Điện Phương	99	244	252	165	135
Điện Tiến	50	85	143	96	79
Điện Hòa	89	140	205	155	114
Điện Hồng	106	112	233	162	174
Điện Thọ	103	72	154	114	159
Điện Phước	101	129	148	151	108
Điện Quang	65	72	113	89	81
Điện Trung	45	76	190	43	52
Điện Phong	70	129	274	215	161

III. THU CHI NGÂN SÁCH

Tên biểu	Trang
16. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	29
17. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	30
18. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	31
19. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	32
20. Thu ngân sách cấp xã	33
21. Chi ngân sách cấp xã	34
22. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	35
23. Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN	36
24. Số người được hưởng BHXH, BHYT, BHTN	37

16. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: Tỷ đồng

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG THU	5.435,50	5.267,46	4.748,67	4.513,22	3.509,97
Thu nội địa	2.412,20	2.341,67	2.279,46	2.685,68	1.926,03
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	35,56	34,60	39,12	37,21	36,49
Trung ương quản lý	21,32	22,79	24,88	27,36	26,18
Địa phương quản lý	14,25	11,81	14,24	9,85	10,30
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.277,80	1.032,74	835,83	1.012,87	407,00
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	304,28	283,87	327,68	342,15	365,75
Thu thuế thu nhập cá nhân	106,60	131,82	217,95	156,44	178,29
Thuế bảo vệ môi trường	0,93	3,75	24,53	1,99	2,13
Lệ phí trước bạ	38,54	53,92	70,62	43,65	52,77
Thu phí, lệ phí	11,18	13,55	13,39	11,93	13,01
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,22	4,87	8,68	13,09	16,71
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	31,07	265,04	32,34	120,64	60,08
Thu tiền sử dụng đất	583,46	472,43	694,04	387,95	161,32
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	-	-	-	-	-
Thu xử số kiến thiết	-	-	-	-	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1,70	1,65	2,18	1,42	1,44
Thu khác ngân sách	15,72	38,93	32,71	29,29	58,00
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2,14	3,50	2,48	3,75	2,73
Thu viện trợ					

17. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: %

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG THU	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thu nội địa	44,38	44,46	48,00	59,51	42,47
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	0,65	0,66	0,82	0,82	1,08
Trung ương quản lý	0,39	0,43	0,52	0,61	0,78
Địa phương quản lý	0,26	0,22	0,30	0,22	0,31
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	23,51	19,61	17,60	22,44	12,06
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	5,60	5,39	6,90	7,58	10,84
Thu thuế thu nhập cá nhân	1,96	2,50	4,59	3,47	5,28
Thuế bảo vệ môi trường		0,07	0,52	0,04	0,04
Lệ phí trước bạ	0,71	1,02	1,49	0,97	0,22
Thu phí, lệ phí	0,21	0,26	0,28	0,26	0,13
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0,06	0,09	0,18	0,29	0,60
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0,57	5,03	0,68	2,67	21,70
Thu tiền sử dụng đất	10,73	8,97	14,62	8,60	5,82
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	-	-	-	-	-
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0,03	0,03	0,05	0,03	0,05
Thu khác ngân sách	0,29	0,74	0,69	0,65	1,39
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0,04	0,07	0,05	0,08	0,10
Thu viện trợ					

18. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: Tỷ đồng

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	4152,08	4225,00	3084,27	3620,57	2906,95
<i>Trong đó:</i>					
Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã					
Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực					
Chi đầu tư phát triển	442,31	744,77	889,92	701,27	524,44
Chi đầu tư cho các dự án	442,31	744,77	889,92	699,97	522,94
Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-
Chi thường xuyên	1190,75	1089,19	1240,04	1296,02	1458,56
<i>Trong đó:</i>					
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	365,36	348,20	374,65	407,96	515,53
Chi khoa học và công nghệ	0,10	0,21	0,35	-	-
Chi y tế, dân số và gia đình	48,59	48,04	57,48	59,61	58,90
Chi văn hóa thông tin	11,49	8,46	10,31	16,00	10,15
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3,43	2,29	1,59	1,73	1,92
Chi thể dục thể thao	2,71	2,22	2,87	2,41	4,50
Chi bảo vệ môi trường	10,92	11,34	18,73	24,47	22,85
Chi các hoạt động kinh tế	124,95	71,57	68,23	83,22	70,80
Chi HĐ của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	182,81	182,56	260,94	214,87	254,16
Chi bảo đảm xã hội	380,57	351,27	377,20	420,31	434,52
Dự phòng ngân sách					
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					

19. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: %

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i>					
Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã					
Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực					
Chi đầu tư phát triển	10,65	17,63	21,06	19,37	18,04
Chi đầu tư cho các dự án	10,65	17,63	21,06	19,33	17,99
Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-
Chi thường xuyên	28,68	25,78	40,21	35,80	50,17
<i>Trong đó:</i>					
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8,80	8,24	12,15	11,27	17,73
Chi khoa học và công nghệ	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00
Chi y tế, dân số và gia đình	1,17	1,14	1,86	1,65	2,03
Chi văn hóa thông tin	0,28	0,20	0,33	0,44	0,35
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,08	0,05	0,05	0,05	0,07
Chi thể dục thể thao	0,07	0,05	0,09	0,07	0,15
Chi bảo vệ môi trường	0,26	0,27	0,61	0,68	0,79
Chi các hoạt động kinh tế	3,01	1,69	2,21	2,30	2,44
Chi HĐ của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,40	4,32	8,46	5,93	8,74
Chi bảo đảm xã hội	9,17	8,31	12,23	11,61	14,95
Dự phòng ngân sách					
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					

20. Thu ngân sách cấp xã

ĐVT: Triệu đồng

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	499.654	451.005	477.777	593.586	546.357
Thành thị	180.641	168.440	177.366	341.892	319.065
Nông thôn	319.013	282.565	300.411	251.694	227.292
Vĩnh Điện	17.027	16.085	22.727	29.392	33.665
Điện An	41.683	36.382	31.417	38.611	26.946
Điện Ngọc	33.416	26.373	25.013	34.565	32.508
Điện Nam Bắc	21.206	20.643	20.901	19.401	18.023
Điện Nam Trung	17.181	19.760	23.655	21.018	24.571
Điện Nam Đông	26.507	23.437	24.248	28.069	28.848
Điện Dương	23.622	25.760	29.405	26.904	35.574
Điện Thắng Bắc	31.000	32.504	29.141	23.048	20.659
Điện Thắng Trung	14.595	16.672	23.027	22.113	28.012
Điện Thắng Nam	22.593	19.404	22.405	31.226	16.836
Điện Minh	23.719	19.995	19.683	32.163	17.294
Điện Phương	23.299	20.828	22.752	35.382	36.129
Điện Tiến	25.093	20.687	24.533	24.451	24.477
Điện Hòa	31.498	19.795	20.505	32.493	38.834
Điện Hồng	28.788	29.598	40.673	42.375	29.195
Điện Thọ	28.947	22.993	21.056	30.180	26.361
Điện Phước	27.283	29.904	23.829	50.525	33.316
Điện Quang	23.737	16.766	17.372	24.121	23.432
Điện Trung	18.945	17.748	18.679	25.872	30.353
Điện Phong	19.516	15.670	16.756	21.677	21.324

21. Chi ngân sách cấp xã

ĐVT: Triệu đồng

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	377.958	381.947	273.322	534.956	499.082
Thành thị	131.114	147.991	104.934	310.022	464.847
Nông thôn	246.844	233.956	168.388	224.934	205.597
Vĩnh Điện	13.137	14.003	13.893	25.165	27.097
Điện An	22.188	32.419	20.537	36.478	20.741
Điện Ngọc	28.982	24.417	13.152	32.123	25.146
Điện Nam Bắc	14.618	17.252	12.530	18.263	13.705
Điện Nam Trung	14.755	18.788	16.608	20.305	23.227
Điện Nam Đông	18.731	18.303	12.884	25.176	23.258
Điện Dương	18.703	22.809	15.331	22.242	22.471
Điện Thắng Bắc	18.780	21.749	12.206	20.179	17.959
Điện Thắng Trung	13.046	14.965	14.484	19.662	20.155
Điện Thắng Nam	14.679	11.852	9.816	29.732	14.964
Điện Minh	17.423	18.093	10.918	30.991	16.292
Điện Phương	16.782	16.899	11.392	29.706	34.235
Điện Tiến	21.459	18.193	15.725	22.279	20.276
Điện Hòa	24.948	14.461	10.063	27.446	33.512
Điện Hồng	22.460	26.498	29.620	38.945	27.540
Điện Thọ	19.546	18.263	10.234	28.240	23.280
Điện Phước	22.155	26.739	13.876	42.978	29.677
Điện Quang	21.431	14.903	8.645	21.662	29.572
Điện Trung	17.551	16.679	11.865	22.470	21.644
Điện Phong	16.583	14.663	9.544	20.914	20.096

22. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
Số người tham gia bảo hiểm (Người)					
Bảo hiểm xã hội	21.421	24.529	25.222	24.624	26.609
Bảo hiểm y tế	184.448	188.355	191.783	190.519	189.270
Bảo hiểm thất nghiệp	18.292	20.552	21.158	22.054	22.580
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người)					
Bảo hiểm xã hội					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người)	4.178	4.297	4.308	4.449	4.674
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)	24.062	22.128	38.529	28.461	28.532
Bảo hiểm y tế					
Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (Lượt người)	224.815	201.362	200.761	188.647	185.471
Bảo hiểm thất nghiệp					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)	-	-	-	2.610	-
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)	-	21.236	-	546	-

* Số liệu BHXH, BHYT, BHTN theo số liệu theo dõi tại BHXH thị xã Điện Bàn.

23. Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN

ĐVT: Người

	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp
Năm 2019	20335	179964	18870
Năm 2020	21421	184448	18292
Năm 2021	24529	188355	20552
Năm 2022	25222	191783	21158
Năm 2023	24624	190519	22054
Sơ bộ 2024	26609	189270	22580
Chỉ số phát triển (%)			
Năm 2020	105,34	102,49	96,94
Năm 2021	114,51	102,12	112,36
Năm 2022	102,83	101,82	102,95
Năm 2023	160,51	99,34	168,63
Sơ bộ 2024	108,06	99,34	102,39

24. Số người được hưởng BHXH, BHYT, BHTN

ĐVT: Người

	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội hàng tháng	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội một lần	Số người được hưởng Bảo hiểm y tế	Số người được hưởng Bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng
Năm 2019	3954	33050	251428	-
Năm 2020	4178	24062	224815	-
Năm 2021	4297	22128	201362	-
Năm 2022	4308	38529	200761	-
Năm 2023	4449	28461	188647	2610
Sơ bộ 2024	4674	28532	185471	-
Chỉ số phát triển (%)				
Năm 2020	105,67	72,8	89,42	-
Năm 2021	102,85	91,96	89,57	-
Năm 2022	100,26	174,12	99,7	-
Năm 2023	103,27	73,87	93,97	-
Sơ bộ 2024	105,06	100,25	98,32	-

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

Tên biểu	Trang
25. Số doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	41
26. Số doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	43
27. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp và hợp tác xã tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	44
28. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp và hợp tác xã tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	46
29. Số doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo xã/phường	48
30. Số lao động trong các doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo xã/phường	49
31. Số doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	50
32. Số doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	52

25. Số doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	887	982	1.165	1.101	1.034
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	854	946	1.127	1.065	997
Trong đó: Hợp tác xã	26	26	32	29	31
Tư nhân	64	71	70	65	65
Công ty hợp danh	-	-	-	3	3
Công ty TNHH	653	714	879	831	777
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	1	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	111	134	146	137	121
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	33	36	38	36	37
DN 100% vốn nước ngoài	25	31	33	32	30
DN liên doanh với nước ngoài	8	5	5	4	7
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	-	-	-	-	-

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	96,28	96,33	96,74	96,73	96,42
Trong đó: Hợp tác xã	2,93	2,65	2,75	2,63	3,00
Tư nhân	7,22	7,23	6,01	5,90	6,29
Công ty hợp danh	-	-	-	0,27	0,29
Công ty TNHH	73,62	72,71	75,45	75,48	75,15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	0,10	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	12,51	13,65	12,53	12,44	11,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3,72	3,67	3,26	3,27	3,58
DN 100% vốn nước ngoài	2,82	3,16	2,83	2,91	2,90
DN liên doanh với nước ngoài	0,90	0,51	0,43	0,36	0,68

26. Số doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
TỔNG SỐ	887	982	1.165	1.101	1.034
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp & TS	17	24	33	28	28
B. Khai khoáng	6	6	6	5	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	233	236	240	226	214
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	9	6	11	10	10
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	3	3	4	3
F. Xây dựng	225	248	295	287	277
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô	238	259	311	315	284
H. Vận tải kho bãi	26	21	36	39	39
I.55, 56. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	25	25	22	22	19
J. Thông tin và truyền thông	2	2	3	2	2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	8	7	8	8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	26	28	66	25	25
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	33	42	46	45	38
N. HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	22	29	31	32
P. Giáo dục và đào tạo	13	36	39	39	38
Q. Y tế và HĐ trợ giúp xã hội	2	3	4	5	5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	3	5	4	3
S. Hoạt động dịch vụ khác	8	10	9	6	6

27. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp và hợp tác xã tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
	Người				
TỔNG SỐ	38.868	37.370	41.628	42.917	41.521
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	17.241	18.614	21.109	22.415	21.130
Trong đó: Hợp tác xã	251	320	310	289	290
Tư nhân	329	467	388	441	450
Công ty hợp danh	-	-	-	36	23
Công ty TNHH	11.452	12.309	12.320	12.777	13.007
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	10	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	5.209	5.508	8.091	8.872	7.360
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	21.627	18.756	20.519	20.502	20.391
DN 100% vốn nước ngoài	18.304	17.849	19.878	19.710	19.232
DN liên doanh với nước ngoài	3.323	907	641	792	1.159
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	-	-	-	-	-

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	44,36	49,81	50,71	52,23	50,89
Trong đó: Hợp tác xã	0,65	0,86	0,74	0,67	0,70
Tư nhân	0,85	1,25	0,93	1,03	1,08
Công ty hợp danh	-	-	-	0,08	0,06
Công ty TNHH	29,46	32,94	29,60	29,77	31,33
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	0,03	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	13,40	14,74	19,44	20,67	17,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	55,64	50,19	49,29	47,77	49,11
DN 100% vốn nước ngoài	47,09	47,76	47,75	45,93	46,32
DN liên doanh với nước ngoài	8,55	2,43	1,54	1,85	2,79

28. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp và hợp tác xã tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
TỔNG SỐ	38.868	37.370	41.628	42.917	41.521
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	152	243	244	274	256
B. Khai khoáng	38	30	129	111	25
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	31.042	28.420	31.358	31.308	29.224
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	196	232	200	172	141
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	11	42	22	22	12
F. Xây dựng	2.659	3.641	4.545	5.664	5.058
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô	1.408	1.502	1.726	1.679	1.713
H. Vận tải kho bãi	369	186	225	264	296
I.55, 56. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.192	723	612	648	1.339
J. Thông tin và truyền thông	6	9	10	15	20
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	44	91	83	103	143
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	113	157	346	309	360
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	208	377	396	382	331

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
N. HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	225	373	436	476	573
P. Giáo dục và đào tạo	67	444	424	538	1.056
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	490	534	534	589	616
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	547	314	306	317	331
S. Hoạt động dịch vụ khác	101	52	32	46	27

29. Số doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo xã/phường

ĐVT: Doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
TỔNG SỐ	982	1.165	1.101	1.031
Vĩnh Điện	119	145	149	135
Điện An	66	63	65	52
Điện Ngọc	203	236	210	202
Điện Nam Bắc	45	55	45	41
Điện Nam Trung	48	52	39	34
Điện Nam Đông	59	63	61	59
Điện Dương	101	130	117	110
Điện Thắng Bắc	43	55	51	44
Điện Thắng Trung	52	64	68	65
Điện Thắng Nam	16	13	17	16
Điện Minh	39	50	49	50
Điện Phương	39	52	51	50
Điện Tiến	10	15	12	15
Điện Hòa	35	37	41	44
Điện Hồng	23	33	27	20
Điện Thọ	23	28	29	31
Điện Phước	26	34	29	22
Điện Quang	13	15	15	12
Điện Trung	10	12	11	12
Điện Phong	12	13	15	17

30. Số lao động trong các doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo xã/phường

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
TỔNG SỐ	37.370	41.628	42.917	41.521
Vĩnh Điện	1.350	1.173	1.100	1.001
Điện An	803	660	811	890
Điện Ngọc	6.986	8.160	9.686	9.685
Điện Nam Bắc	17.763	19.514	19.160	18.236
Điện Nam Trung	1.352	1.400	1.301	1.412
Điện Nam Đông	2.283	2.788	2.747	2.490
Điện Dương	901	1.245	1.730	2.145
Điện Thắng Bắc	526	605	646	596
Điện Thắng Trung	1.273	1.409	807	826
Điện Thắng Nam	251	257	214	246
Điện Minh	523	626	694	524
Điện Phương	457	366	466	470
Điện Tiến	164	133	188	132
Điện Hòa	423	806	822	680
Điện Hồng	257	195	179	118
Điện Thọ	219	328	383	355
Điện Phước	845	940	740	789
Điện Quang	355	507	627	514
Điện Trung	332	160	199	196
Điện Phong	307	356	417	216

31. Số doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Phân theo quy mô lao động					
	Tổng số	Dưới 10 người	10-49 người	50-199 người	200-499 người	Từ 500 người trở lên
Doanh nghiệp						
TỔNG SỐ	1.034	717	232	57	4	24
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	997	711	226	44	2	14
Hợp tác xã	31	18	13	-	-	-
Tư nhân	65	51	14	-	-	-
Công ty hợp danh	3	2	1	-	-	-
Công ty TNHH	777	569	164	34	2	8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	121	71	34	10	-	6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	37	6	6	13	2	10
DN 100% vốn nước ngoài	30	5	5	11	1	8
DN liên doanh với nước ngoài	7	1	1	2	1	2
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	10-49 người	50-199 người	200-499 người	Từ 500 người trở lên
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	96,4	99,2	97,4	77,2	50,0	58,3
Hợp tác xã	3,0	2,5	5,6	-	-	-
Tư nhân	6,3	7,1	6,0	-	-	-
Công ty hợp danh	0,3	0,3	0,4	-	-	-
Công ty TNHH	75,1	79,4	70,7	59,6	50,0	33,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	11,7	9,9	14,7	17,5	-	25,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3,6	0,8	2,6	22,8	50,0	41,7
DN 100% vốn nước ngoài	2,9	0,7	2,2	19,3	25,0	33,3
DN liên doanh với nước ngoài	0,7	0,1	0,4	3,5	25,0	8,3

32. Số doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	10-49 người	50-199 người	200-500 người	Từ 500 người trở lên
TỔNG SỐ	1.034	717	232	57	4	24
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp & thủy sản						
B. Khai khoáng	28	18	10	-	-	-
C. C. nghiệp chế biến, chế tạo	3	2	1	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	214	110	52	31	3	18
E. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	10	9	-	1	-	-
F. Xây dựng	3	2	1	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô	277	192	74	10	-	1
H. Vận tải kho bãi	284	244	35	5	-	-
I. 55, 56. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	39	30	9	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	19	11	5	-	1	2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	1	-	-	-
L. HĐ kinh doanh bất động sản	8	1	7	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	25	17	6	2	-	-
N. HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	38	25	12	1	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	32	25	4	3	-	-
Q. Y tế và HĐ trợ giúp XH	38	22	12	3	-	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	1	2	1	-	1
S. Hoạt động dịch vụ khác	3	2	-	-	-	1

V. HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Tên biểu	Trang
33. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	55
34. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	57
35. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	59
36. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	61
37. Cơ sở và lao động hoạt động xây dựng	63
38. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	64
39. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	65
40. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	66

33. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Cơ sở

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	2.374	2.412	2.301	2.193	2.226
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	
Ngoài Nhà nước	2.345	2.384	2.273	2.164	2.185
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	29	28	28	29	32
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>					
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	
Khai khoáng khác	6	7	6	4	4
Sản xuất chế biến thực phẩm	813	794	755	720	734
Sản xuất đồ uống	135	127	119	113	114
Dệt	7	13	14	13	13
Sản xuất trang phục	248	230	219	207	208
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	13	13	14	14	14
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	63	126	120	117	119
SX giấy và sản phẩm từ giấy	28	30	29	28	28
In, sao chép bản ghi các loại	24	25	26	25	27
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-		
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	13	14	12	12	11
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-		1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	24	23	21	20	19

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	122	118	114	108	105
Sản xuất kim loại	11	4	4	3	2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	317	335	314	300	306
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	3	2	3	3	5
Sản xuất thiết bị điện	1	3	3	3	3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	6	4	4	5	4
Sản xuất sửa chữa xe có động cơ	-	-	-		1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	2	2	2	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	481	377	361	345	352
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	7	7	8	8	9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	15	17	18	15	15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	30	138	131	125	128
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1	1	1	1	1
Thoát nước và xử lý nước thải	1	1	1	1	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	1	1	2	1	1

34. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Lao động

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	35.127	32.078	35.136	32.747	35.091
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>					
Nhà nước	868	-	-	-	
Ngoài Nhà nước	17.708	14.118	15.412	13.628	13.094
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16.551	17.960	19.724	19.119	21.997
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>					
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	
Khai khoáng khác	40	30	131	27	13
Sản xuất chế biến thực phẩm	3.446	3.009	3.155	2.874	2.867
Sản xuất đồ uống	598	280	272	180	184
Dệt	354	202	579	294	267
Sản xuất trang phục	8.641	6.129	6.383	5.932	5.855
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	13.884	15.091	16.558	16.139	16.142
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	1.267	395	525	590	616
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	384	425	461	463	445
In, sao chép bản ghi các loại	82	54	85	130	142
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-		
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	276	94	35	101	92
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-		3

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	503	598	744	655	541
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1.550	1.240	1.253	1.057	938
Sản xuất kim loại	67	168	95	58	4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1.153	1.342	1.260	1.125	1.086
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	684	598	1.198	1.278	3.328
Sản xuất thiết bị điện	207	219	411	308	308
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	176	340	183	165	164
Sản xuất sửa chữa xe có động cơ	-	-	-		700
Sản xuất phương tiện vận tải khác	115	105	108	105	105
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1.381	1.384	1.270	881	917
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	30	22	21	23	28
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	58	35	29	31	29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	220	276	358	319	306
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	4	3	6	1	1
Thoát nước và xử lý nước thải	5	19	1	1	-
HD thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	2	20	15	10	10

35. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Cơ sở

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
TỔNG SỐ	2.123	2.152	2.056	1.963	1.994
Khai khoáng	-	1	1	1	1
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.099	2.024	1.934	1.847	1.876
Sản xuất chế biến thực phẩm	793	773	738	703	714
Sản xuất đồ uống	125	118	112	106	108
Dệt	3	7	7	7	7
Sản xuất trang phục	223	204	194	185	188
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9	10	10	10	10
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	40	106	102	98	100
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	25	27	26	25	25
In, sao chép bản ghi các loại	16	16	15	14	14
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	8	7	7	7	7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	9	6	6	6	6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96	86	83	80	81
Sản xuất kim loại	6	1	1	1	1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	266	280	267	255	259
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Sản xuất thiết bị điện	-	1	1	1	1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	-	-	-	-	-
Sản xuất sửa chữa xe có động cơ	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	1	1	1	1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	465	366	349	333	339
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	4	5	5	5	5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	9	10	10	10	10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	24	127	121	115	117
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	24	127	121	115	117
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	-	-	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-

36. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Lao động

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
TỔNG SỐ	3.354	3.427	3.422	3.345	3.246
Khai khoáng	-	2	2	2	2
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	2	2	2	2
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.310	3.267	3.244	3.165	3.095
Sản xuất chế biến thực phẩm	1.322	1.325	1.283	1.256	1.236
Sản xuất đồ uống	162	167	149	161	166
Dệt	3	14	21	14	11
Sản xuất trang phục	282	267	265	267	309
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	16	15	34	17	20
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	81	175	202	212	189
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	59	57	68	63	45
In, sao chép bản ghi các loại	27	32	33	31	32
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	13	14	11	14	14
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	27	18	21	31	20

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	194	167	171	164	159
Sản xuất kim loại	14	1	1	1	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	369	427	408	404	386
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	1	1	1	1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-		-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	-	-	-		-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	2	3	1	1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	716	566	545	505	481
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	7	5	14	8	11
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	14	14	14	15	13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	44	158	176	178	149
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	44	158	176	178	149
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	-	-	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-

37. Cơ sở và lao động hoạt động xây dựng

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ Năm 2024
	Cơ sở				
TỔNG SỐ	498	651	626	644	598
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương	598	651	626	644	598
Kinh tế ngoài Nhà nước					
Tập thể					
Tư nhân	248	295	287	321	270
Cá thể	250	356	339	323	328
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
	Lao động				
TỔNG SỐ	6098	7000	7280	6440	6439
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương	6098	7000	7280	6440	6439
Kinh tế ngoài Nhà nước					
Tập thể					
Tư nhân	3641	4545	5664	5063	5082
Cá thể	2457	2455	1616	1377	1357
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					

38. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Cơ sở

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
TỔNG SỐ	11.269	11.226	10.696	10.187	10.356
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.869	5527	5.265	5.018	5.099
Vận tải kho bãi	433	408	390	371	376
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.054	3394	3.231	3.074	3.128
Thông tin và truyền thông	66	36	34	32	33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	16	15	14	14
Hoạt động kinh doanh bất động sản	708	675	642	610	621
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	26	25	24	23	23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	158	147	140	133	135
Giáo dục và đào tạo	111	107	102	97	98
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	50	48	47	46	47
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100	94	90	86	87
Hoạt động dịch vụ khác	678	749	716	683	695

39. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
TỔNG SỐ	15.804	16.022	15.991	15.296	15.461
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7475	7235	7.188	6.855	7.077
Vận tải kho bãi	490	476	473	467	446
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5296	5697	5.642	5.479	5.432
Thông tin và truyền thông	90	57	57	45	44
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	21	24	21	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản	720	703	795	733	758
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	36	37	36	38	36
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	283	261	246	229	210
Giáo dục và đào tạo	305	296	231	229	219
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64	63	73	69	89
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	189	202	200	170	149
Hoạt động dịch vụ khác	835	974	1.026	961	983

40. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

STT	Tên chợ, siêu thị	Địa chỉ	Thành thị (1); nông thôn (2)	Xếp hạng
1	Chợ Vĩnh Điện	P. Vĩnh Điện	1	II
2	Chợ Điện Ngọc	P. Điện Ngọc	1	II
3	Chợ Viêm Viêm Đông	P. Điện Ngọc	1	III
4	Chợ Điện Nam Bắc	P. Điện Nam Bắc	1	III
5	Chợ Trung tâm	P. Điện Nam Trung	1	II
6	Chợ Lai Nghi	P. Điện Nam Đông	1	III
7	Chợ Hà Quảng	P. Điện Dương	1	III
8	Chợ Điện Dương	P. Điện Dương	1	III
9	Chợ Tứ Sơn	Xã Điện Tiến	2	III
10	Chợ La Thọ	Xã Điện Hoà	2	III
11	Chợ Thanh Quýt	Phường Điện Thắng Trung	1	III
12	Chợ Lạc Thành	Xã Điện Hồng	2	III
13	Chợ HTX Điện Thọ	Xã Điện Thọ	2	III
14	Chợ Phong Thử	Xã Điện Thọ	2	III
15	Chợ Kỳ Lam	Xã Điện Thọ	2	III
16	Chợ NTM Phong Thử	Xã Điện Thọ	2	III
17	Chợ Bình Long	Xã Điện Phước	2	III
18	Chợ Hạ Nông Tây	Xã Điện Phước	2	III
19	Chợ Bảo An	Xã Điện Quang	2	III
20	Chợ Điện Trung	Xã Điện Trung	2	III
21	Chợ Phú Bông	Xã Điện Phong	2	III
22	Chợ Hà Mật	Xã Điện Phong	2	III
23	Chợ Cầu Mống	Phường Điện Phương	1	III
24	Chợ Hương Đàn	Phường Điện Phương	1	III
25	Siêu thị Go	Phường Điện An	1	III

VI. NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tên biểu	Trang
41. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	69
42. Sản lượng lương thực có hạt	70
43. Diện tích gieo trồng cây hằng năm phân theo xã	71
44. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo xã/phường	72
45. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã/phường	73
46. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	74
47. Năng suất một số cây hàng năm	74
48. Sản lượng một số cây hàng năm	74
49. Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm	75
50. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã/phường	76
51. Sản lượng lúa cả năm phân theo xã/phường	77
52. Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân phân theo xã/phường	78
53. Sản lượng lúa vụ Đông Xuân phân theo xã/phường	79
54. Diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa phân theo xã/phường	80
55. Sản lượng lúa vụ Mùa phân theo xã/phường	81
56. Diện tích gieo trồng Ngô phân theo xã/phường	82
57. Sản lượng Ngô phân theo xã/phường	83
58. Diện tích hiện có một số cây lâu năm	84
59. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	85
60. Sản lượng một số cây lâu năm	86
61. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm	87
62. Số lượng trâu phân theo xã, phường	88

Tên biểu	Trang
63. Số lượng bò phân theo xã, phường	89
64. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	90
65. Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng	91
66. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	91
67. Diện tích nuôi trồng thủy sản	92
68. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	93
69. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường	94
70. Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo ngành kinh tế và hình thức nuôi chủ yếu	95
71. Sản lượng thủy sản	96

41. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

ĐVT: Ha

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	21.000,7	20.964,2	20.625,9	20.407,8	20.334,1
Cây hàng năm	20.549,3	20.566,6	20.226,0	20.071,2	20.010,5
Trong đó:					
Cây lương thực có hạt	13.109,3	13.218,3	13.194,6	13.115,5	13.173,0
Cây CN hàng năm	1.568,3	1.604,5	1.497,8	1.405,6	1.347,7
Cây lâu năm	451,4	397,6	399,9	336,6	323,6
Trong đó:					
Cây CN lâu năm	7,0	4,2	4,2	6,0	4,7
Cây ăn quả	367,4	335,3	334,6	297,7	284,3

42. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
2018	77.227	345
2019	77.188	341
2020	79.143	347
2021	80.779	351
2022	77.288	335
2023	80.997	352
2024	84.408	359

43. Diện tích gieo trồng cây hằng năm phân theo xã

ĐVT: Ha

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	20549	20567	20226	20071	20010
Thành thị	4354	4154	4205	7054	7135
Nông thôn	16195	16413	16021	13017	12875
Vĩnh Điện	60	59	51	31	31
Điện An	1266	1259	1269	1255	1235
Điện Ngọc	907	773	788	735	757
Điện Nam Bắc	517	516	482	513	529
Điện Nam Trung	635	600	622	602	586
Điện Nam Đông	592	608	631	561	586
Điện Dương	378	338	362	365	384
Điện Thắng Bắc	270	229	242	231	229
Điện Thắng Trung	324	327	326	282	276
Điện Thắng Nam	555	560	542	522	506
Điện Minh	1003	1065	944	942	970
Điện Phương	992	979	959	1015	1046
Điện Tiến	1349	1369	1384	1264	1275
Điện Hòa	1746	1745	1744	1791	1746
Điện Hồng	2287	2267	2247	2201	2161
Điện Thọ	1755	1789	1694	1701	1746
Điện Phước	1659	1730	1680	1663	1634
Điện Quang	1645	1708	1646	1714	1710
Điện Trung	1249	1304	1240	1330	1300
Điện Phong	1362	1341	1374	1352	1305

44. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo xã/phường

ĐVT: Ha

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	13109,0	13218,5	13194,6	13115,5	13173,0
Thành thị	2643,0	2789,2	2701,4	4723,1	4764,8
Nông thôn	10466,0	10429,3	10493,2	8392,4	8408,2
Vĩnh Điện	41,0	38,7	27,5	9,8	9,8
Điện An	1112,0	1109,0	1133,0	1107,0	1104,0
Điện Ngọc	511,0	517,0	509,0	508,4	510,0
Điện Nam Bắc	298,0	311,5	304,5	299,5	313,0
Điện Nam Trung	235,0	253,0	248,0	257,0	257,0
Điện Nam Đông	321,0	416,3	368,0	355,2	393,5
Điện Dương	125,0	143,7	111,4	112,0	117,4
Điện Thắng Bắc	226,0	198,1	200,0	203,0	203,0
Điện Thắng Trung	204,0	216,0	239,8	212,8	204,3
Điện Thắng Nam	426,0	406,5	409,0	413,0	399,0
Điện Minh	730,0	720,3	699,3	678,4	680,5
Điện Phương	550,0	572,5	571,0	567,0	573,3
Điện Tiến	892,0	876,3	889,0	826,1	882,5
Điện Hòa	1275,0	1265,0	1275,5	1295,0	1294,0
Điện Hồng	1674,0	1731,0	1724,0	1674,0	1664,0
Điện Thọ	1219,0	1218,5	1189,1	1242,7	1295,1
Điện Phước	1160,0	1170,5	1160,0	1160,0	1152,0
Điện Quang	803,0	770,0	705,0	782,0	751,0
Điện Trung	610,0	615,6	719,6	718,6	705,6
Điện Phong	697,0	669,0	712,0	694,0	664,0

45. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã/phường

ĐVT: Tấn

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	79.143	80.780	77.288	80.997	84.408
Thành thị	15.332	16.287	15.152	28.659	29.803
Nông thôn	63.811	64.492	62.136	52.338	54.605
Vĩnh Điện	217	206	146	53	54
Điện An	6.722	6.596	6.768	6.679	7.022
Điện Ngọc	2.872	3.066	2.616	2.929	2.995
Điện Nam Bắc	1.746	1.895	1.713	1.833	1.951
Điện Nam Trung	1.322	1.380	1.391	1.597	1.608
Điện Nam Đông	1.828	2.448	1.989	2.242	2.504
Điện Dương	625	698	529	685	660
Điện Thắng Bắc	1.307	1.220	1.132	1.254	1.287
Điện Thắng Trung	1.200	1.238	1.303	1.236	1.247
Điện Thắng Nam	2.501	2.472	2.362	2.425	2.612
Điện Minh	4.264	4.302	4.085	4.239	4.385
Điện Phương	3.146	3.252	3.307	3.486	3.478
Điện Tiến	5.186	5.281	4.936	4.822	5.139
Điện Hòa	7.632	7.615	7.619	7.560	8.013
Điện Hồng	10.749	10.840	10.280	10.623	10.905
Điện Thọ	7.979	8.048	7.304	8.208	9.162
Điện Phước	7.603	7.764	7.191	7.536	8.132
Điện Quang	4.734	4.609	4.264	4.883	4.780
Điện Trung	3.454	3.777	4.182	4.443	4.471
Điện Phong	4.056	4.076	4.171	4.264	4.002

46. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

ĐVT: Ha

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mè	Lạc
2020	10810	2299	182	88	202	1298
2021	10866	2352	157	105	219	1297
2022	10830	2365	123	92	197	1221
2023	10740	2375	129	69	186	1161
2024	10848	2325	104	40	182	1111

47. Năng suất một số cây hàng năm

ĐVT: Tạ/ha

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mè	Lạc
2020	59,80	63,05	72,95	95,00	6,70	27,80
2021	61,10	61,13	83,45	92,16	7,00	28,87
2022	58,30	60,00	83,10	86,60	6,80	28,36
2023	61,34	63,64	100,45	74,89	12,21	22,27
2024	64,19	63,55	69,37	74,31	12,85	25,07

48. Sản lượng một số cây hàng năm

ĐVT: Tấn

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mè	Lạc
2020	64.643,8	14.495,0	1.327,0	836,0	135,5	3.609,6
2021	66.391,3	14.377,8	1.310,2	967,7	153,3	3.744,4
2022	63.137,8	14.190,0	1.022,1	796,7	133,6	3.463,9
2023	65.877,3	15.114,5	1.291,0	513,0	226,7	2.585,5
2024	69.632,2	14.776,3	721,4	297,2	233,9	2.785,3

49. Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
Diện tích (Ha)	10.810,0	10.866,0	10.829,8	10.739,7	10847,8
Lúa đông xuân	5.461,0	5.446,0	5.469,6	5.398,1	5414,2
Lúa mùa	5.349,0	5.420,0	5.360,3	5.341,6	5433,6
Sản lượng (Tấn)	64.648,0	66.400,0	63.101,0	65.879,4	69631,6
Lúa đông xuân	35.068,0	36.589,0	34.693,0	36.497,1	37931,9
Lúa mùa	29.580,0	29.811,0	28.408,0	29.382,3	31699,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Diện tích	98,49	100,52	99,67	99,17	101,01
Lúa đông xuân	98,68	99,73	100,43	98,69	100,30
Lúa mùa	98,30	101,33	98,90	99,65	101,72
Sản lượng	102,45	102,71	95,03	104,40	105,70
Lúa đông xuân	101,38	104,34	94,82	105,20	103,93
Lúa mùa	103,75	100,78	95,29	103,43	107,89

50. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã/phường

ĐVT: Ha

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	10.810,0	10.866,1	10.829,8	10.739,7	10.847,8
Thành thị	2.511,0	2.663,2	2.600,4	4.380,3	4.444,2
Nông thôn	8.299,0	8.202,9	8.229,5	6.359,4	6.403,6
Vĩnh Điện	41,0	38,7	27,5	9,8	9,8
Điện An	1.069,0	1.069,0	1.083,0	1.057,0	1.057,0
Điện Ngọc	494,0	497,0	491,0	492,4	495,0
Điện Nam Bắc	278,0	296,5	288,5	288,5	293,0
Điện Nam Trung	220,0	252,0	243,0	252,0	252,0
Điện Nam Đông	309,0	387,3	363,0	350,2	393,5
Điện Dương	100,0	122,7	104,4	108,0	108,4
Điện Thắng Bắc	199,0	190,0	200,0	200,0	201,0
Điện Thắng Trung	190,0	185,7	212,0	186,0	193,0
Điện Thắng Nam	380,0	378,0	379,0	380,0	380,0
Điện Minh	640,0	630,3	609,3	588,4	590,5
Điện Phương	451,0	468,0	466,0	468,0	471,0
Điện Tiến	827,0	784,8	791,0	785,1	817,5
Điện Hòa	1.045,0	1.035,0	1.045,5	1.055,0	1.064,0
Điện Hồng	1.384,0	1.392,0	1.384,0	1.384,0	1.384,0
Điện Thọ	1.057,0	1.058,0	1.061,1	1.053,7	1.056,5
Điện Phước	1.040,0	1.045,5	1.040,0	1.040,0	1.040,0
Điện Quang	298,0	238,0	244,0	244,0	244,0
Điện Trung	461,0	463,6	463,6	463,6	463,6
Điện Phong	327,0	334,0	334,0	334,0	334,0

51. Sản lượng lúa cả năm phân theo xã/phường

ĐVT: Tấn

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	64.648,0	66.400,0	63.101,0	65.879,4	69.630,6
Thành thị	14.461,0	15.584,3	14.544,5	26.567,5	27.981,5
Nông Thôn	50.187,0	50.815,7	48.556,5	39.311,8	41.649,1
Vĩnh Điện	217,0	205,8	146,4	53,4	53,9
Điện An	6.363,0	6.360,6	6.465,5	6.359,4	6.743,7
Điện Ngọc	2.766,0	2.955,5	2.505,0	2.832,5	2.905,3
Điện Nam Bắc	1.629,0	1.806,6	1.622,5	1.770,2	1.831,3
Điện Nam Trung	1.240,0	1.375,3	1.366,4	1.564,0	1.591,9
Điện Nam Đông	1.762,0	2.288,0	1.948,6	2.210,8	2.504,2
Điện Dương	484,0	592,5	490,1	663,0	619,9
Điện Thắng Bắc	1.151,0	1.169,6	1.131,5	1.236,6	1.273,0
Điện Thắng Trung	1.121,0	1.101,3	1.177,8	1.088,2	1.195,4
Điện Thắng Nam	2.185,0	2.286,0	2.204,1	2.245,4	2.508,0
Điện Minh	3.719,0	3.784,9	3.599,3	3.631,9	3.782,3
Điện Phương	2.552,0	2.644,2	2.702,4	2.912,1	2.972,7
Điện Tiến	4.765,0	4.701,4	4.419,4	4.587,9	4.762,6
Điện Hòa	6.272,0	6.161,7	6.274,7	6.197,6	6.633,4
Điện Hồng	8.650,0	8.755,8	8.165,6	8.688,8	8.994,6
Điện Thọ	6.768,0	6.932,6	6.484,0	6.971,3	7.376,7
Điện Phước	6.766,0	6.948,5	6.481,8	6.732,4	7.397,0
Điện Quang	1.714,0	1.439,9	1.439,6	1.471,0	1.537,2
Điện Trung	2.561,0	2.839,6	2.549,8	2.676,1	2.912,6
Điện Phong	1.963,0	2.050,2	1.926,6	1.986,7	2.035,0

52. Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân phân theo xã/phường

ĐVT: ha

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	5.462,0	5.445,9	5.469,6	5.398,1	5.179,9
Thành thị	1.332,0	1.359,5	1.346,6	2.226,3	2.010,7
Nông thôn	4.130,0	4.086,4	4.123,0	3.171,8	3.169,2
Vĩnh Điện	21,0	20,5	18,2	4,9	4,9
Điện An	535,0	534,5	541,5	528,5	294,2
Điện Ngọc	247,0	247,0	247,0	247,0	245,0
Điện Nam Bắc	143,0	146,5	150,0	150,0	146,5
Điện Nam Trung	140,0	127,0	125,0	127,0	127,0
Điện Nam Đông	171,0	197,0	186,5	186,7	196,5
Điện Dương	75,0	87,0	78,4	78,0	78,4
Điện Thắng Bắc	98,0	96,0	105,0	95,0	105,0
Điện Thắng Trung	95,0	85,7	112,0	91,0	95,0
Điện Thắng Nam	190,0	188,0	190,0	190,0	190,0
Điện Minh	317,0	317,3	312,0	294,2	294,2
Điện Phương	229,0	234,0	232,0	234,0	234,0
Điện Tiến	390,0	384,8	382,8	385,5	380,5
Điện Hòa	525,0	515,0	525,5	530,0	535,0
Điện Hồng	692,0	700,0	692,0	692,0	692,0
Điện Thọ	530,0	530,8	533,9	526,5	523,9
Điện Phước	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0
Điện Quang	149,0	119,0	122,0	122,0	122,0
Điện Trung	231,0	231,8	231,8	231,8	231,8
Điện Phong	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0

53. Sản lượng lúa vụ Đông Xuân phân theo xã/phường

ĐVT: Tấn

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	35.069,0	36.588,7	34.693,0	36.497,1	37.931,9
Thành thị	8.137,0	8.649,6	8.186,1	15.008,8	15.452,0
Nông thôn	26.932,0	27.939,1	26.506,9	21.488,3	22.479,9
Vĩnh Điện	115,0	114,8	96,5	26,5	27,0
Điện An	3.422,0	3.474,3	3.530,6	3.435,3	3.688,9
Điện Ngọc	1.482,0	1.605,5	1.333,8	1.605,5	1.592,4
Điện Nam Bắc	887,0	981,6	930,0	1.050,0	1.025,5
Điện Nam Trung	840,0	812,8	800,0	889,0	889,0
Điện Nam Đông	1.031,0	1.243,0	1.119,0	1.344,2	1.419,3
Điện Dương	360,0	417,6	376,2	507,0	454,7
Điện Thắng Bắc	598,0	643,2	609,0	636,5	714,0
Điện Thắng Trung	570,0	531,3	615,8	582,4	627,0
Điện Thắng Nam	1.140,0	1.222,0	1.140,0	1.235,0	1.387,0
Điện Minh	2.011,0	2.157,3	1.934,4	2.059,4	2.059,4
Điện Phương	1.420,0	1.404,0	1.392,0	1.638,0	1.567,8
Điện Tiến	2.337,0	2.501,4	2.296,8	2.390,1	2.387,5
Điện Hòa	3.308,0	3.249,7	3.310,7	3.339,0	3.611,3
Điện Hồng	4.844,0	5.019,0	4.705,6	4.844,0	4.893,1
Điện Thọ	3.710,0	3.874,8	3.737,3	3.875,0	4.060,2
Điện Phước	3.646,0	3.848,0	3.621,8	3.744,0	4.056,0
Điện Quang	894,0	785,4	744,2	793,0	829,6
Điện Trung	1.388,0	1.587,8	1.390,8	1.437,2	1.576,2
Điện Phong	1.066,0	1.115,2	1.008,6	1.066,0	1.066,0

54. Diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa phân theo xã/phường

ĐVT: Ha

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	5350,0	5419,9	5360,3	5341,6	5433,6
Thành thị	1181,0	1303,4	1253,8	2154,0	2199,2
Nông Thôn	4169,0	4116,5	4106,5	3187,6	3234,4
Vĩnh Điện	21,0	18,2	9,3	4,9	4,9
Điện An	535,0	534,5	541,5	528,5	528,5
Điện Ngọc	247,0	250,0	244,0	245,4	250,0
Điện Nam Bắc	135,0	150,0	138,5	138,5	146,5
Điện Nam Trung	80,0	125,0	118,0	125,0	125,0
Điện Nam Đông	138,0	190,0	176,5	163,5	197,0
Điện Dương	25,0	35,7	26,0	30,0	30,0
Điện Thắng Bắc	101,0	94,0	95,0	105,0	96,0
Điện Thắng Trung	95,0	100,0	100,0	95,0	98,0
Điện Thắng Nam	190,0	190,0	189,0	190,0	190,0
Điện Minh	322,0	313,0	297,3	294,2	296,3
Điện Phương	222,0	234,0	234,0	234,0	237,0
Điện Tiến	438,0	400,0	408,2	399,6	437,0
Điện Hòa	520,0	520,0	520,0	525,0	529,0
Điện Hồng	692,0	692,0	692,0	692,0	692,0
Điện Thọ	527,0	527,2	527,2	527,2	532,6
Điện Phước	520,0	525,5	520,0	520,0	520,0
Điện Quang	149,0	119,0	122,0	122,0	122,0
Điện Trung	230,0	231,8	231,8	231,8	231,8
Điện Phong	163,0	170,0	170,0	170,0	170,0

55. Sản lượng lúa vụ Mùa phân theo xã/phường

ĐVT: Tấn

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	29581,0	29811,2	28408,0	29382,3	31699,7
Thành thị	6326,0	6934,7	6358,4	11558,8	12546,1
Nông thôn	23255,0	22876,5	22049,6	17823,5	19153,6
Vĩnh Điện	103,0	91,0	50,0	27,0	27,0
Điện An	2941,0	2886,3	2934,9	2924,2	3054,7
Điện Ngọc	1284,0	1350,0	1171,2	1227,0	1325,0
Điện Nam Bắc	743,0	825,0	692,5	720,2	805,8
Điện Nam Trung	400,0	562,5	566,4	675,0	702,9
Điện Nam Đông	731,0	1045,0	829,6	866,6	1089,4
Điện Dương	124,0	174,9	113,9	156,0	165,2
Điện Thắng Bắc	553,0	526,4	522,5	600,1	559,0
Điện Thắng Trung	551,0	570,0	562,0	505,8	568,4
Điện Thắng Nam	1045,0	1064,0	1064,1	1010,4	1121,0
Điện Minh	1708,0	1627,6	1664,9	1572,5	1722,9
Điện Phương	1132,0	1240,2	1310,4	1274,1	1404,9
Điện Tiến	2428,0	2200,0	2122,6	2197,8	2403,5
Điện Hòa	2964,0	2912,0	2964,0	2858,6	2978,2
Điện Hồng	3806,0	3736,8	3460,0	3844,8	4101,5
Điện Thọ	3058,0	3057,8	2746,7	3096,2	3316,5
Điện Phước	3120,0	3100,5	2860,0	2988,4	3341,0
Điện Quang	820,0	654,5	695,4	678,0	707,6
Điện Trung	1173,0	1251,7	1159,0	1239,0	1336,3
Điện Phong	897,0	935,0	918,0	920,7	969,0

56. Diện tích gieo trồng Ngô phân theo xã/phường

ĐVT: Ha

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	2.300,0	2.352,4	2.364,8	2.375,8	2.325,2
Thành thị	132,0	126,0	101,0	342,8	320,6
Nông thôn	2.168,0	2.226,4	2.263,8	2.033,0	2.004,6
Vĩnh Điện	-	-	-	-	-
Điện An	43,0	40,0	50,0	50,0	47,0
Điện Ngọc	17,0	20,0	18,0	16,0	15,0
Điện Nam Bắc	20,0	15,0	16,0	11,0	20,0
Điện Nam Trung	15,0	1,0	5,0	5,0	5,0
Điện Nam Đông	12,0	29,0	5,0	5,0	-
Điện Dương	25,0	21,0	7,0	4,0	9,0
Điện Thắng Bắc	27,0	8,1	-	3,0	2,0
Điện Thắng Trung	14,0	30,3	27,8	26,8	11,3
Điện Thắng Nam	46,0	28,5	30,0	33,0	19,0
Điện Minh	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0
Điện Phương	99,0	104,5	105,0	99,0	102,3
Điện Tiến	65,0	91,5	98,0	41,0	65,0
Điện Hòa	230,0	230,0	230,0	240,0	230,0
Điện Hồng	290,0	339,0	340,0	290,0	280,0
Điện Thọ	163,0	160,5	128,0	189,0	238,6
Điện Phước	120,0	125,0	120,0	120,0	112,0
Điện Quang	505,0	532,0	461,0	538,0	507,0
Điện Trung	149,0	152,0	256,0	255,0	242,0
Điện Phong	370,0	335,0	378,0	360,0	330,0

57. Sản lượng Ngô phân theo xã/phường

ĐVT: Tấn

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	14.495,0	14.380,0	14.187,5	15.117,9	14.776,6
Thành thị	731,0	703,0	548,7	2.091,2	1.818,5
Nông thôn	13.764,0	13.677,0	13.638,8	13.026,7	12.958,1
Vĩnh Điện	-	-	-	-	-
Điện An	254,0	235,0	275,0	319,7	278,5
Điện Ngọc	94,0	110,0	97,5	96,0	90,0
Điện Nam Bắc	117,0	88,5	90,0	63,1	120,0
Điện Nam Trung	75,0	5,0	25,0	33,0	16,0
Điện Nam Đông	66,0	159,5	25,0	31,7	-
Điện Dương	125,0	105,0	36,2	21,6	40,0
Điện Thắng Bắc	157,0	49,9		17,1	10,6
Điện Thắng Trung	73,0	136,4	125,1	147,9	51,1
Điện Thắng Nam	307,0	186,0	184,5	179,4	104,0
Điện Minh	554,0	517,5	486,0	607,5	603,0
Điện Phương	599,0	608,0	604,7	574,2	505,3
Điện Tiến	395,0	579,8	516,4	234,2	376,0
Điện Hòa	1.393,0	1.453,0	1.374,0	1.362,6	1.380,0
Điện Hồng	2.030,0	2.083,8	2.071,6	1.934,0	1.960,0
Điện Thọ	1.161,0	1.115,4	820,3	1.236,5	1.646,1
Điện Phước	818,0	815,5	743,2	804,0	792,0
Điện Quang	3.175,0	3.169,0	2.841,9	3.411,6	3.254,9
Điện Trung	925,0	937,2	1.632,0	1.766,8	1.582,1
Điện Phong	2.177,0	2.025,5	2.239,0	2.277,0	1.967,0

58. Diện tích hiện có một số cây lâu năm

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
	Ha				
Cây ăn quả	367,00	335,00	334,56	297,66	284,27
Xoài	13,50	13,50	13,54	13,29	12,85
Chuối	298,50	266,80	224,93	209,92	208,47
Cây công nghiệp lâu năm	7,00	4,20	4,20	5,96	5,48
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả	101,38	91,28	99,87	88,97	95,50
Xoài	95,61	100,00	100,30	98,15	96,69
Chuối	100,00	89,38	84,31	93,33	99,31
Cây công nghiệp lâu năm	41,18	60,00	100,00	141,90	91,95

59. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
	Ha				
Cây ăn quả	357,0	331,7	327,3	297,7	284,3
Xoài	13,0	13,3	13,1	13,1	12,7
Chuối	292,4	264,1	222,4	202,4	188,8
Cây công nghiệp lâu năm	7,0	4,2	4,1	5,8	5,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả	101,16	92,91	98,67	90,96	95,50
Xoài	105,69	102,31	98,20	100,31	97,18
Chuối	100,41	90,32	84,22	90,98	93,30
Cây công nghiệp lâu năm	41,18	60,43	96,93	142,20	92,80

60. Sản lượng một số cây lâu năm

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
	Tấn				
Cây ăn quả	5997,0	5268,4	5339,6	6846,5	6537,2
Xoài	68,0	73,9	72,1	128,0	121,0
Chuối	4471,0	5185,9	4383,9	5874,0	5347,0
Cây công nghiệp lâu năm	27,0	7,6	7,4	9,0	8,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả	100,32	87,85	101,35	128,22	95,48
Xoài	136,00	108,68	97,55	177,56	94,53
Chuối	100,33	115,99	84,53	133,99	91,03
Cây công nghiệp lâu năm	81,82	28,15	97,37	121,62	93,33

61. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

	Trâu (con)	Bò (con)	Lợn (con)	Gia cầm (1000 con)
Con				
2020	527	23009	51495	1742,0
2021	518	24352	55300	1290,0
2022	450	24159	54541	1517,0
2023	395	25744	44489	1473,5
2024	361	24698	42233	1386,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2020	86,8	100,4	144,0	116,8
2021	98,3	105,8	107,4	74,1
2022	86,9	99,2	98,6	117,6
2023	87,8	106,6	81,6	97,1
2024	91,4	95,9	94,9	94,1

62. Số lượng trâu phân theo xã,phường

ĐVT: Con

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	527	512	450	395	361
Thành thị	58	53	46	56	39
Nông thôn	469	459	404	339	322
Vĩnh Điện	-				
Điện An	34	33	22	18	15
Điện Ngọc	10	8	6	6	4
Điện Nam Bắc	-	-	-	-	-
Điện Nam Trung	-	-	-	-	-
Điện Nam Đông	4	3	2	-	-
Điện Dương	10	9	16	28	18
Điện Thắng Bắc	5	4	1	-	-
Điện Thắng Trung	1	1	2	2	2
Điện Thắng Nam	9	9	14	-	-
Điện Minh	-	-	-	-	-
Điện Phương	11	10	5	2	-
Điện Tiến	124	110	148	187	151
Điện Hòa	109	108	78	67	69
Điện Hồng	106	115	73	34	37
Điện Thọ	22	23	17	27	24
Điện Phước	14	12	25	10	16
Điện Quang	19	20	11	-	4
Điện Trung	24	23	13	-	11
Điện Phong	25	24	17	14	10

63. Số lượng bò phân theo xã, phường

ĐVT: Con

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	23.009	24.352	24.158	25.744	24.698
Thành thị	2.469	2.091	1.959	4.357	4.590
Nông thôn	20.540	22.261	22.199	21.387	20.108
Vĩnh Điện	13	10	5	2	2
Điện An	321	217	185	219	380
Điện Ngọc	996	783	680	1.161	1.299
Điện Nam Bắc	101	92	75	58	80
Điện Nam Trung	147	130	129	108	110
Điện Nam Đông	205	237	235	191	139
Điện Dương	686	622	650	585	610
Điện Thắng Bắc	121	153	147	119	119
Điện Thắng Trung	157	173	161	174	157
Điện Thắng Nam	201	235	233	292	305
Điện Minh	1.641	1.343	1.332	798	768
Điện Phương	759	917	892	650	621
Điện Tiến	1.855	2.354	2.215	1.580	1.208
Điện Hòa	1.837	2.408	2.389	1.759	1.348
Điện Hồng	2.308	2.493	2.473	2.214	2.072
Điện Thọ	1.574	1.982	2.070	1.839	1.677
Điện Phước	987	896	889	1.108	1.169
Điện Quang	4.737	5.131	5.185	6.412	6.341
Điện Trung	1.883	2.654	2.633	2.706	2.643
Điện Phong	2.480	1.522	1.580	3.769	3.650

64. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	24	17	18	20,8	20
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2.430	2587	2.720	2822	2748
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	5.130	4562	5.111	5620	5890
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán (Tấn)	3.089	2953	3.350	3529	3524
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	116784	115654	115.876	110275	99187

65. Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

ĐVT: Ha

	Tổng số	Trong đó	
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ
Năm 2020	99,01	24,79	74,22
Năm 2021	99,01	24,79	74,22
Năm 2022	99,01	24,79	74,22
Năm 2023	99,01	24,79	74,22
Năm 2024	99,01	24,79	74,22

66. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

ĐVT: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
Năm 2020	5	5	-	-
Năm 2021	-	-	-	-
Năm 2022	-	-	-	-
Năm 2023	-	-	-	-
Năm 2024	-	-	-	-

67. Diện tích nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Ha

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	247,0	286,0	264,0	232,0	206,6
Phân theo loại thủy sản	247,0	286,0	264,0	232,0	206,6
Cá	217,3	251,7	232,3	222,1	195,5
Tôm	25,7	29,8	27,5	6,0	8,6
Thủy sản khác	3,9	4,6	4,2	3,9	2,6
Phân theo ngành kinh tế	247,0	286,0	264,0	232,0	206,6
Nuôi trồng thủy sản biển	25,7	29,8	27,5	6,0	8,6
Nuôi trồng thủy sản nội địa	221,3	256,2	236,5	226,0	198,0

68. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Ha

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	134,7	117,8	136,2	107,2	104,4
Phân theo loại thủy sản	134,7	117,8	136,2	107,2	104,4
Tôm	117,9	98,3	118,2	100,3	97,6
Cá	12,9	14,9	13,8	3,0	4,3
Thủy sản khác	3,9	4,6	4,2	3,9	2,6
Phân theo ngành kinh tế	134,7	117,8	136,2	107,2	104,4
Nuôi trồng thủy sản biển	12,9	14,9	13,8	3,0	4,3
Nuôi trồng thủy sản nội địa	121,8	102,9	122,4	104,2	100,1

69. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

ĐVT: Ha

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	134,67	118,17	136,18	116,67	104,42
Thành thị	31,25	19,47	24,35	21,58	20,88
Nông thôn	103,42	98,70	111,83	95,09	83,54
Vĩnh Điện	-	-	-	-	-
Điện An	-	-	-	-	-
Điện Ngọc	15,80	8,00	8,00	8,00	8,00
Điện Nam Bắc	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45
Điện Nam Trung	-	-	-	-	-
Điện Nam Đông	-	-	-	-	-
Điện Dương	14,00	10,02	14,90	5,00	4,30
Điện Thắng Bắc	-	-	-	-	-
Điện Thắng Trung	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
Điện Thắng Nam	5,63	5,63	5,63	5,63	5,63
Điện Minh	-	-	-	-	-
Điện Phương	-	-	-	-	-
Điện Tiến	18,03	10,99	20,00	13,60	10,91
Điện Hòa	37,50	37,50	37,50	37,50	35,55
Điện Hồng	8,25	8,22	12,02	9,89	8,75
Điện Thọ	17,00	17,85	18,97	17,89	17,32
Điện Phước	2,70	3,70	3,70	3,70	1,00
Điện Quang	5,31	5,31	5,31	5,31	5,31
Điện Trung	1,00	1,50	0,70	0,70	0,70
Điện Phong	6,50	6,50	6,50	6,50	4,00

70. Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo ngành kinh tế và hình thức nuôi chủ yếu

ĐVT: Ha

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	235,0	251,0	249,0	228,0	202,1
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển	25,7	29,8	27,5	6,0	8,6
Nuôi trồng thủy sản nội địa	209,3	221,2	221,5	222,0	193,5
<i>Phân theo hình thức nuôi chủ yếu</i>					
Ao/vuông	235,0	251,0	249,0	228,0	202,1
Đãng/quảng	-	-	-	-	-
Ruộng lúa	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-

71. Sản lượng thủy sản

ĐVT: Tấn

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
TỔNG SỐ	3.771,0	3.817,0	3.797,0	4.067,0	4.043,3
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	2.484,0	2.535,0	2.520,0	2.582,0	2.582,7
Nuôi trồng	1.287,0	1.282,0	1.277,0	1.485,0	1.460,6
Phân theo loại thủy sản					
Tôm	94,0	84,0	79,0	89,0	57,7
Cá	2.666,0	2.706,0	2.696,0	2.914,0	2.962,2
Thủy sản khác	1.010,0	1.027,0	1.022,0	1.064,0	1.023,5

VII. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Tên biểu	Trang
72. Sổ trường, lớp học mầm non	99
73. Sổ trường mầm non năm học 2024-2025 phân theo xã/phường	100
74. Sổ lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2024-2025 phân theo xã/phường	101
75. Sổ giáo viên mầm non	102
76. Sổ giáo viên mầm non năm học 2024-2025 phân theo xã/phường	103
77. Sổ học sinh mầm non	104
78. Sổ học sinh mầm non phân theo xã/phường theo dõi qua các năm	105
79. Sổ học sinh mầm non phân theo xã/phường	106
80. Sổ trường học, lớp học tiểu học và trung học cơ sở	107
81. Sổ trường tiểu học, trung học cơ sở năm học 2024-2025 phân theo xã/phường	108
82. Sổ lớp học tiểu học, trung học cơ sở năm học 2024-2025 phân theo xã/phường	109
83. Sổ phòng học khối tiểu học, trung học cơ sở	110
84. Sổ phòng học khối tiểu học, trung học cơ sở năm học 2024-2025 phân theo xã/phường	111
85. Sổ giáo viên khối tiểu học, trung học cơ sở phân theo loại hình, giới tính và cấp học	112
86. Sổ giáo viên tiểu học, trung học cơ sở năm học 2024-2025 phân theo xã/phường	113
87. Sổ học sinh tiểu học, trung học cơ sở phân theo loại hình, giới tính và cấp học	114
88. Sổ học sinh tiểu học, trung học cơ sở năm học 2024-2025 phân theo xã/phường	115

Tên biểu	Trang
89. Sổ học sinh tiểu học phân theo xã/phường theo dõi qua các năm	116
90. Sổ học sinh trung học cơ sở phân theo xã/phường theo dõi qua các năm	117
91. Sổ trường học, lớp học trung học phổ thông trên địa bàn	118
92. Sổ phòng học trung học phổ thông trên địa bàn	119
93. Sổ giáo viên, học sinh trung học phổ thông trên địa bàn	120
94. Sổ học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và sổ học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học	121

72. Số trường, lớp học mầm non

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
Số trường học (Trường)	51	51	51	54	55
Số cơ sở mầm non (cs)	54	69	74	71	66
Phân theo loại hình					
Công lập	20	20	20	20	20
Ngoài công lập	31	31	31	34	35
Nhóm trẻ	54	69	74	71	66
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	54	69	74	71	66
Mẫu giáo	20	20	20	20	20
Mầm non	32	32	30	34	35
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)					
Công lập	242	236	230	228	224
Ngoài công lập	298	308	304	302	326
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Số trường học	104,1	100,0	100,0	105,9	101,9
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập	106,9	100,0	100,0	109,7	102,9
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	105,9	127,8	107,2	95,9	93,0
Mẫu giáo	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Mầm non	106,7	100,0	93,8	113,3	102,9
Số lớp học/nhóm trẻ					
Công lập	92,7	97,5	97,5	99,1	98,2
Ngoài công lập	101,7	103,4	98,7	99,3	107,9

73. Số trường mầm non năm học 2024-2025 phân theo xã/phường

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	55	20	35
Thành thị	42	12	30
Phường Vĩnh Điện	5	1	4
Phường Điện An	2	1	1
Phường Điện Ngọc	8	1	7
P. Điện Nam Bắc	5	1	4
P. Điện Nam Trung	3	1	2
P. Điện Nam Đông	1	1	0
P. Điện Dương	7	1	6
P. Điện Thắng Bắc	2	1	1
P. Điện Thắng Trung	5	1	4
P. Điện Thắng Nam	1	1	0
P. Điện Minh	1	1	0
P. Điện Phương	2	1	1
Nông thôn	13	8	5
Xã Điện Tiến	1	1	0
Xã Điện Hòa	3	1	2
Xã Điện Hồng	2	1	1
Xã Điện Thọ	2	1	1
Xã Điện Phước	1	1	0
Xã Điện Quang	1	1	0
Xã Điện Trung	2	1	1
Xã Điện Phong	1	1	0

74. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2024-2025 phân theo xã/phường

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	550	224	326
Thành thị	386	133	253
Phường Vĩnh Điện	44	11	32
Phường Điện An	23	16	11
Phường Điện Ngọc	75	12	69
P. Điện Nam Bắc	32	6	25
P. Điện Nam Trung	32	12	18
P. Điện Nam Đông	19	10	11
P. Điện Dương	45	14	35
P. Điện Thắng Bắc	20	8	8
P. Điện Thắng Trung	32	9	28
P. Điện Thắng Nam	11	6	2
P. Điện Minh	17	13	5
P. Điện Phương	24	16	9
Nông thôn	164	91	73
Xã Điện Tiến	11	11	0
Xã Điện Hòa	21	12	16
Xã Điện Hồng	25	14	15
Xã Điện Thọ	25	12	9
Xã Điện Phước	24	15	12
Xã Điện Quang	20	10	7
Xã Điện Trung	15	7	8
Xã Điện Phong	16	10	6

75. Số giáo viên mầm non

ĐVT: Giáo viên

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	921	922	1109	1060	1100
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	852	852	871	656	702
Phân theo loại hình					
Công lập	538	506	501	456	448
Ngoài công lập	383	416	608	604	652
Phân theo giới tính					
Nam					
Nữ	921	922	1109	1060	1100
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	198	198	238	234	220
Mẫu giáo	416	417	501	456	448
Mầm non	307	307	370	370	432
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	102,11	100,11	120,28	95,58	103,77
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	100,47	100,00	102,23	75,32	107,01
Phân theo loại hình					
Công lập	101,32	94,05	99,01	91,02	98,25
Ngoài công lập	103,23	108,62	146,15	99,34	107,95
Phân theo giới tính					
Nam					
Nữ	102,11	100,11	120,28	95,58	103,77
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	102,06	100,00	120,20	98,32	94,02
Mẫu giáo	102,21	100,24	120,14	91,02	98,25
Mầm non	101,99	100	120,52	100,00	116,76

76. Số giáo viên mầm non năm học 2024-2025 phân theo xã/phường

ĐVT: Giáo viên

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	1100	448	652
Thành thị	773	269	504
Phường Vĩnh Điện	88	23	65
Phường Điện An	53	33	20
Phường Điện Ngọc	161	24	137
P. Điện Nam Bắc	64	12	52
P. Điện Nam Trung	59	24	35
P. Điện Nam Đông	40	19	21
P. Điện Dương	98	29	69
P. Điện Thăng Bắc	32	15	17
P. Điện Thăng Trung	77	20	57
P. Điện Thăng Nam	15	11	4
P. Điện Minh	35	26	9
P. Điện Phương	51	33	18
Nông thôn	327	179	148
Xã Điện Tiến	20	20	0
Xã Điện Hòa	56	24	32
Xã Điện Hồng	58	27	31
Xã Điện Thọ	42	21	21
Xã Điện Phước	54	30	24
Xã Điện Quang	35	24	11
Xã Điện Trung	30	13	17
Xã Điện Phong	32	20	12

77. Số học sinh mầm non

ĐVT: Học sinh

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	14.063	14.075	13.362	12.338	12.682
Phân theo loại hình					
Công lập	6556	7125	6817	6.559	5.609
Ngoài công lập	7507	6950	6545	5.779	7.073
Phân theo giới tính					
Nam	7396	7322	7.027	6.488	7.016
Nữ	6667	6753	6.335	5.850	5.666
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo	7175	7181	6817	6.559	5.828
Mầm non	6889	6895	6545	5.779	6.854
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	102,44	100,09	94,93	92,34	102,79
Phân theo loại hình					
Công lập	107,40	108,68	95,68	96,22	85,52
Ngoài công lập	98,47	92,58	94,17	88,30	122,39
Phân theo giới tính					
Nam	101,05	99,00	95,97	92,33	108,14
Nữ	104,03	101,29	93,81	92,34	96,85
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo	102,18	100,08	94,93	96,22	88,86
Mầm non	101,85	100,60	92,24	88,30	118,60

78. Số học sinh mầm non phân theo xã/phường theo dõi qua các năm

ĐVT: Học sinh

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	14.003	14.075	13.362	12.338	12.682
Thành thị	6872	7023	6407	8254	8824
Nông thôn	7131	7052	6955	4084	3858
Vĩnh Điện	1057	1104	980	718	1128
Điện An	752	830	731	672	601
Điện Ngọc	1808	1723	1652	1298	1411
Điện Nam Bắc	847	843	769	522	835
Điện Nam Trung	885	879	832	671	746
Điện Nam Đông	523	653	498	466	404
Điện Dương	1000	991	945	1139	1140
Điện Thắng Bắc	414	391	391	420	467
Điện Thắng Trung	844	805	771	618	858
Điện Thắng Nam	201	275	259	388	181
Điện Minh	573	564	566	591	380
Điện Phương	720	704	708	751	673
Điện Tiến	368	377	369	272	261
Điện Hòa	817	794	762	668	706
Điện Hồng	669	656	664	587	523
Điện Thọ	649	627	621	653	584
Điện Phước	727	717	705	614	625
Điện Quang	416	405	412	514	444
Điện Trung	329	323	319	252	340
Điện Phong	404	414	408	524	375

79. Số học sinh mầm non phân theo xã/phường

ĐVT: Học sinh

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	12682	5609	7073
Thành thị	8824	3280	5544
Phường Vĩnh Điện	1128	305	823
Phường Điện An	601	403	198
Phường Điện Ngọc	1411	326	1085
P. Điện Nam Bắc	835	145	690
P. Điện Nam Trung	746	320	426
P. Điện Nam Đông	404	254	150
P. Điện Dương	1140	426	714
P. Điện Thắng Bắc	467	168	299
P. Điện Thắng Trung	858	165	693
P. Điện Thắng Nam	181	127	54
P. Điện Minh	380	284	96
P. Điện Phương	673	357	316
Nông thôn	3858	2329	1529
Xã Điện Tiến	261	258	3
Xã Điện Hòa	706	271	435
Xã Điện Hồng	523	348	175
Xã Điện Thọ	584	359	225
Xã Điện Phước	625	412	213
Xã Điện Quang	444	261	183
Xã Điện Trung	340	163	177
Xã Điện Phong	375	257	118

80. Số trường học, lớp học tiểu học và trung học cơ sở

ĐVT: Người

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
Số trường học (Trường)	50	51	51	51	52
Phân theo loại hình					
Công lập	49	49	49	49	49
Ngoài công lập	1	2	2	2	3
Phân theo loại trường					
Tiểu học	29	29	29	29	29
Trung học cơ sở	20	20	20	20	20
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	1	2	2	2	3
Số lớp học (Lớp)	936	946	970	1002	1014
Phân theo loại hình					
Công lập	934	928	954	992	995
Ngoài công lập	2	18	16	10	19
Phân theo loại trường					
Tiểu học	605	625	632	620	631
Trung học cơ sở	331	319	336	372	383
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Số trường học	106,4	102,0	100,0	100,0	102,0
Phân theo loại hình					
Công lập	104,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học cơ sở	111,1	100,0	100,0	100,0	100,0
Số lớp học	105,2	101,1	102,5	103,3	101,2
Phân theo loại hình					
Công lập	104,9	99,4	102,8	104,0	100,3
Ngoài công lập		900,0	88,9	62,5	190,0
Phân theo loại trường					
Tiểu học	105,0	103,3	101,1	98,1	101,8
Trung học cơ sở	105,4	96,4	105,3	110,7	103,0

81. Số trường tiểu học, trung học cơ sở năm học 2024-2025 phân theo xã/phường

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
TỔNG SỐ	52	29	20	3
Thành thị	32	17	12	3
Phường Vĩnh Điện	2	1	1	
Phường Điện An	3	2	1	
Phường Điện Ngọc	4	2	1	1
P. Điện Nam Bắc	2	1	1	
P. Điện Nam Trung	2	1	1	
P. Điện Nam Đông	2	1	1	
P. Điện Dương	4	2	1	1
P. Điện Thắng Bắc	3	1	1	1
P. Điện Thắng Trung	2	1	1	
P. Điện Thắng Nam	2	1	1	
P. Điện Minh	3	2	1	
P. Điện Phương	3	2	1	
Nông thôn	20	12	8	0
Xã Điện Tiến	2	1	1	
Xã Điện Hòa	3	2	1	
Xã Điện Hồng	3	2	1	
Xã Điện Thọ	3	2	1	
Xã Điện Phước	3	2	1	
Xã Điện Quang	2	1	1	
Xã Điện Trung	2	1	1	
Xã Điện Phong	2	1	1	

82. Số lớp học tiểu học, trung học cơ sở năm học 2024-2025 phân theo xã/phường

ĐVT: Lớp

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	1.014	631	383
Thành thị	671	420	251
Phường Vĩnh Điện	47	35	12
Phường Điện An	60	37	23
Phường Điện Ngọc	120	76	44
P. Điện Nam Bắc	48	30	18
P. Điện Nam Trung	51	32	19
P. Điện Nam Đông	33	20	13
P. Điện Dương	86	54	32
P. Điện Thắng Bắc	44	23	21
P. Điện Thắng Trung	43	27	16
P. Điện Thắng Nam	30	18	12
P. Điện Minh	50	30	20
P. Điện Phương	59	38	21
Nông thôn	343	211	132
Xã Điện Tiến	37	18	19
Xã Điện Hòa	57	35	22
Xã Điện Hồng	53	33	20
Xã Điện Thọ	57	37	20
Xã Điện Phước	45	33	12
Xã Điện Quang	38	20	18
Xã Điện Trung	26	15	11
Xã Điện Phong	30	20	10

83. Số phòng học khối tiểu học, trung học cơ sở

ĐTV: Phòng

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	943	940	923	923	909
Phân theo loại hình					
Công lập	941	908	888	888	896
Ngoài công lập	2	32	35	35	13
Phân theo loại trường					
Tiểu học	709	703	702	675	636
Trung học cơ sở	234	237	221	248	273
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm					
Kiên cố	768	824	821	821	806
Bán kiên cố	175	116	102	102	103
Nhà tạm					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Phân theo loại hình					
Công lập	100,5	96,5	97,8	100,0	100,9
Ngoài công lập		1.600,0	109,4	100,0	37,1
Phân theo loại trường					
Tiểu học	99,6	99,2	99,9	96,2	94,2
Trung học cơ sở	104,5	101,3	93,2	112,2	110,1
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm					
Kiên cố	95,9	107,3	99,6	100,0	98,2
Bán kiên cố	129,6	66,3	87,9	100,0	101,0
Nhà tạm					
Nhà tạm					

84. Số phòng học khối tiểu học, trung học cơ sở năm học 2024-2025 phân theo xã/phường

ĐVT: Phòng

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	909	636	273
Thành thị	609	424	185
Phường Vĩnh Điện	46	35	11
Phường Điện An	74	39	35
Phường Điện Ngọc	103	79	24
P. Điện Nam Bắc	39	30	9
P. Điện Nam Trung	38	28	10
P. Điện Nam Đông	46	20	26
P. Điện Dương	74	54	20
P. Điện Thắng Bắc	31	23	8
P. Điện Thắng Trung	37	29	8
P. Điện Thắng Nam	27	19	8
P. Điện Minh	44	30	14
P. Điện Phương	50	38	12
Nông thôn	300	212	88
Xã Điện Tiến	29	18	11
Xã Điện Hòa	54	35	19
Xã Điện Hồng	44	33	11
Xã Điện Thọ	49	37	12
Xã Điện Phước	46	34	12
Xã Điện Quang	31	20	11
Xã Điện Trung	20	15	5
Xã Điện Phong	27	20	7

85. Số giáo viên khối tiểu học, trung học cơ sở phân theo loại hình, giới tính và cấp học

ĐVT: Người

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	1217	1259	1571	1600	1454
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	1179	1219	1523	1523	1439
Phân theo loại hình					
Công lập	1211	1220	1531	1560	1416
Ngoài công lập	6	39	40	40	38
Phân theo giới tính					
Nam	304	319	310	291	251
Nữ	913	940	1261	1309	1203
Phân theo cấp học					
Tiểu học	656	680	919	940	809
Trung học cơ sở	561	579	652	660	645
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	88,8	103,5	124,8	101,8	90,9
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	89,1	103,4	124,9	100,0	94,5
Phân theo loại hình					
Công lập	88,3	100,7	125,5	101,9	90,8
Ngoài công lập		650,0	102,6	100,0	95,0
Phân theo giới tính					
Nam	92,7	104,9	97,2	93,9	86,3
Nữ	87,5	103,0	134,1	103,8	91,9
Phân theo cấp học					
Tiểu học	82,3	103,7	135,1	102,3	86,1
Trung học cơ sở	97,7	103,2	112,6	101,2	97,7

86. Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở năm học 2024-2025 phân theo xã/phường

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	1454	809	645
Thành thị	982	544	438
Phường Vĩnh Điện	84	47	37
Phường Điện An	91	52	39
Phường Điện Ngọc	175	103	72
P. Điện Nam Bắc	72	41	31
P. Điện Nam Trung	69	44	25
P. Điện Nam Đông	53	24	29
P. Điện Dương	127	67	60
P. Điện Thắng Bắc	59	31	28
P. Điện Thắng Trung	64	34	30
P. Điện Thắng Nam	44	24	20
P. Điện Minh	59	25	34
P. Điện Phương	85	52	33
Nông thôn	472	265	207
Xã Điện Tiến	43	23	20
Xã Điện Hòa	78	44	34
Xã Điện Hồng	75	44	31
Xã Điện Thọ	80	44	36
Xã Điện Phước	71	43	28
Xã Điện Quang	43	25	18
Xã Điện Trung	38	18	20
Xã Điện Phong	44	24	20

87. Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở phân theo loại hình, giới tính và cấp học

ĐTV: Học sinh

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	32398	33451	34266	34741	35182
Phân theo loại hình					
Công lập	32360	33233	34057	34576	32629
Ngoài công lập	38	218	209	165	123
Phân theo giới tính					
Nam	16178	16718	17120	17798	18071
Nữ	16220	16733	17146	16943	17111
Phân theo cấp học					
Tiểu học	19152	20562	20684	19975	20046
Trung học cơ sở	13246	12889	13582	14766	15136
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	105,4	103,3	102,4	101,4	101,3
Phân theo loại hình					
Công lập	105,3	102,7	102,5	101,5	94,4
Ngoài công lập		573,7	95,9	78,9	74,5
Phân theo giới tính					
Nam	105,5	103,3	102,4	104,0	101,5
Nữ	105,4	103,2	102,5	98,8	101,0
Phân theo cấp học					
Tiểu học	106,1	107,4	100,6	96,6	100,4
Trung học cơ sở	104,4	97,3	105,4	108,7	102,5

88. Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở năm học 2024-2025 phân theo xã/phường

ĐVT: Học sinh

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	35.182	20.046	15.136
Thành thị	23.689	13.478	10.211
Phường Vĩnh Điện	2.107	1.202	905
Phường Điện An	2.208	1.260	948
Phường Điện Ngọc	4.282	2.442	1.840
P. Điện Nam Bắc	1.801	1.049	752
P. Điện Nam Trung	1.898	1.168	730
P. Điện Nam Đông	1.125	647	478
P. Điện Dương	2.945	1.670	1.275
P. Điện Thắng Bắc	1.282	686	596
P. Điện Thắng Trung	1.446	835	611
P. Điện Thắng Nam	973	507	466
P. Điện Minh	1.589	891	698
P. Điện Phương	2.033	1.121	912
Nông thôn	11.493	6.568	4.925
Xã Điện Tiến	1.043	581	462
Xã Điện Hòa	1.906	1.120	786
Xã Điện Hồng	1.808	1.030	778
Xã Điện Thọ	1.895	1.063	832
Xã Điện Phước	1.866	1.032	834
Xã Điện Quang	1.048	622	426
Xã Điện Trung	809	449	360
Xã Điện Phong	1.118	671	447

89. Số học sinh tiểu học phân theo xã/phường theo qua các năm

ĐVT: Học sinh

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	19.152	20.561	20.684	19.975	20.046
Thành thị	8621	9291	9347	13.436	13.478
Nông thôn	10531	11270	11337	6.539	6.568
Vĩnh Điện	1257	1345	1353	1.258	1.202
Điện An	1268	1357	1365	1.217	1.260
Điện Ngọc	1970	2109	2122	2.380	2.442
Điện Nam Bắc	957	1024	1030	1.057	1.049
Điện Nam Trung	971	1039	1045	1.176	1.168
Điện Nam Đông	562	601	605	611	647
Điện Dương	1636	1816	1827	1.648	1.670
Điện Thắng Bắc	694	744	748	707	686
Điện Thắng Trung	795	851	856	800	835
Điện Thắng Nam	531	568	571	517	507
Điện Minh	941	1007	1013	902	891
Điện Phương	1157	1238	1245	1.163	1.121
Điện Tiến	585	626	630	574	581
Điện Hòa	1112	1190	1197	1.104	1.120
Điện Hồng	974	1042	1048	1.043	1.030
Điện Thọ	1104	1181	1188	1.069	1.063
Điện Phước	1033	1105	1112	1.033	1.032
Điện Quang	597	639	643	620	622
Điện Trung	445	476	479	442	449
Điện Phong	563	603	607	654	671

90. Số học sinh trung học cơ sở phân theo xã/phường theo dõi qua các năm

ĐVT: Học sinh

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	13.214	12.889	13.582	14.766	15.136
Thành thị	4948	4826	4897	9.832	10.211
Nông thôn	8266	8063	8685	4.934	4.925
Vĩnh Điện	693	676	748	867	905
Điện An	884	862	879	926	948
Điện Ngọc	1106	1079	1175	1.743	1.840
Điện Nam Bắc	478	466	405	697	752
Điện Nam Trung	531	518	449	695	730
Điện Nam Đông	388	378	328	493	478
Điện Dương	868	847	913	1.257	1.275
Điện Thắng Bắc	477	465	477	561	596
Điện Thắng Trung	581	567	581	588	611
Điện Thắng Nam	402	392	403	436	466
Điện Minh	653	637	706	699	698
Điện Phương	904	882	1009	870	912
Điện Tiến	459	448	477	466	462
Điện Hòa	795	775	762	801	786
Điện Hồng	807	787	868	744	778
Điện Thọ	875	853	868	812	832
Điện Phước	825	805	933	865	834
Điện Quang	494	482	530	417	426
Điện Trung	463	452	494	377	360
Điện Phong	531	518	577	452	447

91. Số trường học, lớp học trung học phổ thông trên địa bàn

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
Số trường học (Trường)	5	7	7	7	7
Phân theo loại hình					
Công lập	5	5	5	5	5
Ngoài công lập		2	2	2	2
Số lớp học (Lớp)	156	164	162	179	194
Phân theo loại hình					
Công lập	156	160	158	168	178
Ngoài công lập		4	4	11	16
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Số trường học (Trường)	100,0	140,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập			100,0	100,0	100,0
Số lớp học (Lớp)	99,4	105,1	98,8	110,5	108,4
Phân theo loại hình					
Công lập	99,4	102,6	98,8	106,3	106,0
Ngoài công lập			100,0	275,0	145,5

92. Số phòng học trung học phổ thông trên địa bàn

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
Số phòng học (Phòng)	115	117	109	111	120
Phân theo loại hình					
Công lập	115	113	105	104	105
Ngoài công lập		4	4	7	15
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm	115	117	109	111	120
Kiên cố	115	117	109	111	120
Bán kiên cố					
Nhà tạm					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Số phòng học (Phòng)	103,6	101,7	93,2	101,8	108,1
Phân theo loại hình					
Công lập	103,6	98,3	92,9	99,0	101,0
Ngoài công lập			100,0	175,0	214,3
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm	103,6	101,7	93,2	101,8	108,1
Kiên cố	103,6	101,7	93,2	101,8	108,1
Bán kiên cố					
Nhà tạm					

93. Số giáo viên, học sinh trung học phổ thông trên địa bàn

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
Số Giáo viên (Người)	321	322	343	310	348
Phân theo loại hình					
Công lập	321	300	321	282	322
Ngoài công lập		22	22	28	26
Số Học sinh (Học sinh)	6341	6665	6671	7185	7665
Phân theo loại hình					
Công lập	6341	6456	6462	6793	7130
Ngoài công lập		209	209	392	535
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Số Giáo viên (Người)	94,1	100,3	106,5	90,4	112,3
Phân theo loại hình					
Công lập	94,1	93,5	107,0	87,9	114,2
Ngoài công lập			100,0	127,3	92,9
Số Học sinh (Học sinh)	97,0	105,1	100,1	107,7	106,7
Phân theo loại hình					
Công lập	97,0	101,8	100,1	105,1	105,0
Ngoài công lập			100,0	187,6	136,5

94. Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

ĐVT: Học sinh

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
Số học sinh bình quân một giáo viên					
Tiểu học	29,2	30,2	22,5	21,3	24,9
Công lập	29,4	31,3	22,9	21,6	25,4
Ngoài công lập	6,3	6,8	7,2	5,2	6,9
Trung học cơ sở	23,6	22,3	20,8	22,4	23,5
Công lập	23,6	22,6	21,3	22,9	23,9
Ngoài công lập		2,0	2,0	2,8	3,8
Trung học phổ thông	19,8	20,7	19,5	23,2	23,2
Công lập	19,8	21,5	20,1	24,1	22,1
Ngoài công lập		9,5	9,5	14,0	20,6
Số học sinh bình quân một lớp học					
Tiểu học	31,7	32,9	32,7	32,2	31,8
Công lập	31,7	33,5	33,2	32,3	32,0
Ngoài công lập	19,0	11,6	12,8	19,2	19,1
Trung học cơ sở	40,0	40,4	40,4	39,7	39,5
Công lập	40,0	40,5	40,6	40,0	40,4
Ngoài công lập		20,0	15,0	12,5	4,9
Trung học phổ thông	40,6	40,6	41,2	40,1	39,5
Công lập	40,6	40,4	40,9	40,4	40,1
Ngoài công lập		52,3	52,3	35,6	33,4

VIII. Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

Tên biểu	Trang
95. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý	125
96. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý	126
97. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/thị trấn	127
98. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư	128
99. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã	129
100. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã	131
101. Nông thôn mới	133
102. Trật tự và an toàn xã hội	134
103. Thiệt hại do thiên tai	135
104. Hoạt động tư pháp	136
105. Danh mục các di tích lịch sử trên địa bàn	137
106. Tỷ lệ thôn/ khối phố đạt chuẩn văn hóa	140
107. Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã	142
108. Mẹ Việt Nam anh hùng	143
109. Đối tượng chính sách đang hưởng chế độ	144
110. Đối tượng chính sách được hưởng chế độ BHXH	146

95. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	24	24	25	25	25
Bệnh viện	2	2	2	2	2
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	2	2	3	3	3
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	20	20	20	20	20
Số giường bệnh (Giường)	1059	1083	1160	1168	1468
Bệnh viện	914	927	1010	1020	1320
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	22	22	20	18	18
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	123	134	130	130	130

96. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

ĐVT: Người

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Số nhân lực ngành y					
Bác sĩ	248	255	260	270	333
Y sĩ	270	273	364	363	153
Điều dưỡng	133	133	138	143	376
Hộ sinh	41	39	90	91	87
Kỹ thuật viên Y	32	36	33	35	103
Khác					
Số nhân lực ngành dược					
Dược sĩ	25	20	44	41	42
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	191	193	185	183	190
Dược tá	4	0	0	0	0
Kỹ thuật viên dược					
Khác					

97. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/thị trấn

ĐVT: %

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
TỔNG SỐ	100,0	74,2	84,5	61,7	100,0
Thành thị	100,0	75,5	85,2	62,1	100,0
Nông thôn	100,0	73,2	84,1	58,4	100,0
Vĩnh Điện	100,0	76,1	73,0	56,3	100,0
Điện An	100,0	77,5	100,0	56,3	100,0
Điện Ngọc	100,0	78,9	60,2	54,7	100,0
Điện Nam Bắc	100,0	72,3	74,6	56,3	100,0
Điện Nam Trung	100,0	64,9	99,2	43,2	100,0
Điện Nam Đông	100,0	73,9	100,0	33,6	100,0
Điện Dương	100,0	74,7	100,0	43,8	100,0
Điện Thắng Bắc	100,0	75,0	100,0	74,8	100,0
Điện Thắng Trung	100,0	71,8	99,2	56,6	100,0
Điện Thắng Nam	100,0	75,3	100,0	44,3	100,0
Điện Minh	100,0	68,8	86,0	51,6	100,0
Điện Phương	100,0	66,8	68,7	58,4	100,0
Điện Tiến	100,0	70,3	85,5	51,0	100,0
Điện Hòa	100,0	78,6	84,2	50,7	100,0
Điện Hồng	100,0	71,5	80,4	62,6	100,0
Điện Thọ	100,0	72,0	75,8	69,7	100,0
Điện Phước	100,0	76,1	86,7	58,6	100,0
Điện Quang	100,0	77,0	77,5	48,8	100,0
Điện Trung	100,0	80,4	98,9	66,7	100,0
Điện Phong	100,0	70,8	80,0	59,3	100,0

98. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
Số hộ nghèo (Hộ)	621	550	481	420	378
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	1,07	0,9	0,78	0,68	0,63
Số hộ cận nghèo (Hộ)	757	659	590	525	463
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	1,3	1,12	0,96	0,85	0,77
Số hộ thiếu đói (Hộ)					
Số nhân khẩu thiếu đói (Nhân khẩu)					
Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

99. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã

	2020		2021		2022	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	621	1,1	550	0,9	481	0,8
Thành thị	97	1,4	124	0,6	114	0,5
Nông thôn	524	1,5	426	1,2	367	1,0
Vĩnh Điện	4	0,2	4	0,2	4	0,2
Điện An	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Điện Ngọc	59	1,5	58	1,5	56	1,4
Điện Nam Bắc	10	0,6	7	0,4	6	0,2
Điện Nam Trung	28	1,2	24	1,0	22	0,8
Điện Nam Đông	18	0,8	10	0,4	8	0,3
Điện. Dương	37	0,9	21	0,5	18	0,4
Điện Thắng Bắc	23	1,3	16	0,8	12	0,4
Điện Thắng Trung	16	0,8	16	0,8	16	0,8
Điện Thắng Nam	26	1,4	23	1,2	21	1,1
Điện Minh	30	1,0	30	0,9	30	0,9
Điện Phương	30	0,8	27	0,7	23	0,6
Điện Tiến	27	1,3	22	1,0	19	0,9
Điện Hòa	68	1,8	64	1,7	51	1,3
Điện Hồng	42	1,2	43	1,2	33	0,9
Điện Thọ	49	1,4	46	1,3	40	1,1
Điện Phước	60	1,7	50	1,5	42	1,2
Điện Quang	29	1,2	27	1,0	23	1,0
Điện Trung	13	0,9	12	0,8	11	0,7
Điện Phong	52	2,0	50	1,9	46	1,7

99. (Tiếp...) Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã

	2023		Sơ bộ 2024	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	420	0,68	378	0,63
Thành thị	192	0,5	174	0,46
Nông thôn	209	0,98	189	0,88
Vĩnh Điện	4	0,15	4	1,15
Điện An	0	0	0	0
Điện Ngọc	50	1,21	44	1,07
Điện Nam Bắc	4	0,14	4	1,13
Điện Nam Trung	20	0,74	19	0,7
Điện Nam Đông	7	0,29	7	0,29
Điện. Dương	12	0,28	11	0,26
Điện Thắng Bắc	11	0,58	10	0,53
Điện Thắng Trung	16	0,76	13	0,62
Điện Thắng Nam	20	1,01	19	0,98
Điện Minh	28	0,83	27	0,83
Điện Phương	20	0,53	16	0,43
Điện Tiến	17	0,76	15	0,67
Điện Hòa	34	0,88	29	0,84
Điện Hồng	25	0,69	23	0,64
Điện Thọ	36	0,99	31	0,86
Điện Phước	39	1,13	37	1,07
Điện Quang	23	0,94	20	0,81
Điện Trung	11	0,71	9	0,58
Điện Phong	43	1,64	40	1,51

100. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã

	2020		2021		2022	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	757	1,3	659	1,12	590	0,96
Thành thị	192	0,85	167	0,74	139	0,55
Nông thôn	565	1,57	492	1,36	451	1,24
Vĩnh Điện	4	0,16	4	0,15	0	0
Điện An	4	0,88	2	0,04	0	0
Điện Ngọc	89	2,28	86	2,19	77	1,90
Điện Nam Bắc	13	0,75	12	0,68	9	0,31
Điện Nam Trung	27	1,11	21	0,86	24	0,90
Điện Nam Đông	16	0,67	15	0,62	14	0,58
Điện. Dương	39	0,95	27	0,64	15	0,35
Điện Thắng Bắc	37	2,08	31	1,63	21	1,11
Điện Thắng Trung	32	1,56	29	1,39	25	1,19
Điện Thắng Nam	26	1,35	21	1,08	20	1,04
Điện Minh	49	1,55	-	-	48	1,48
Điện Phương	13	0,35	-	-	14	0,37
Điện Tiến	46	2,16	35	1,58	33	1,49
Điện Hòa	73	1,9	54	1,4	59	1,53
Điện Hồng	32	0,91	30	0,85	30	1,84
Điện Thọ	82	2,27	68	1,88	52	1,44
Điện Phước	72	2,08	62	1,81	60	1,79
Điện Quang	23	0,94	20	0,81	19	0,79
Điện Trung	21	1,38	20	1,31	18	1,17
Điện Phong	59	2,22	-	-	52	1,94

100. (Tiếp...) Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã

	2023		Sơ bộ 2024	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	528	0,86	463	0,77
Thành thị	224	0,59	196	0,52
Nông thôn	304	1,3	267	1,16
Vĩnh Điện	-	-	-	-
Điện An	-	-	-	-
Điện Ngọc	56	1,36	49	1,19
Điện Nam Bắc	10	0,35	10	0,32
Điện Nam Trung	23	0,85	23	0,85
Điện Nam Đông	12	0,49	12	0,49
Điện. Dương	7	0,17	5	0,12
Điện Thắng Bắc	16	0,85	15	0,70
Điện Thắng Trung	25	1,19	23	1,09
Điện Thắng Nam	19	0,95	18	0,93
Điện Minh	43	1,28	32	0,98
Điện Phương	13	0,35	9	0,24
Điện Tiến	32	1,43	31	1,39
Điện Hòa	56	1,45	56	1,62
Điện Hồng	33	0,91	35	0,97
Điện Thọ	44	1,22	37	1,02
Điện Phước	53	1,54	45	1,31
Điện Quang	19	0,78	18	0,73
Điện Trung	18	1,17	17	1,10
Điện Phong	49	1,87	28	1,06

101. Nông thôn mới

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (Xã)	13	13	13	8	8
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Xã)		1	1	3	8
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (%)		7,69	7,69	37,5	100
3. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Xã)				1	4
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%)				12,5	50

102. Trật tự và an toàn xã hội

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (Vụ)	23	18	26	39	56
Đường bộ	23	18	26	39	55
Đường sắt					1,0
Đường thủy					
Số người chết (Người)	16,0	13,0	18,0	27	38
Đường bộ	16,0	13,0	18,0	27	37
Đường sắt					1,0
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	16,0	9,0	14,0	16	26
Đường bộ	16,0	9,0	14,0	16	26
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	10	3	2	5	7
Số người chết (Người)	1				
Số người bị thương (Người)					
Thiệt hại về tài sản (Tỷ đồng)	9,6	0,105	24,8	0,5	0,4

103. Thiệt hại do thiên tai

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
Thiệt hại về người (Người)					
Số người chết và mất tích	3	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	30	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	3	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái	6	5	-	-	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại	...	-	2.700	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	...	-	1.293	31	122
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)	49	31	35	11	1

104. Hoạt động tư pháp

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
Số vụ án đã khởi tố (vụ)	91	174	172	187	193
Số bị can đã khởi tố (Người)	144	409	475	418	473
Trong đó: Nữ	...	...	...	...	...
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	75,0	131,0	146,0	137,0	154,0
Số bị can đã truy tố (Người)	122,0	283,0	371,0	372,0	385,0
Trong đó: Nữ	...	...	...	...	...
Số vụ án đã xét xử (Vụ)	60,0	111,0	129,0	137	134
Số bị cáo đã xét xử (Người)	122,0	283,0	313,0	372,0	309,0
Trong đó: Nữ	...	...	...	...	...
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người)	...	...	...	...	...

105. Danh mục các di tích trên địa bàn thị xã

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Tên di tích	Địa điểm	Cấp công nhận	Năm công nhận
Giếng nhà Nhì (Dũng sỹ Điện ngọc)	Ngân giang, Điện Ngọc	Cấp Quốc gia	1990
Tháp Bằng An	Bằng An , Điện An	Cấp Quốc gia	1989
Mộ cụ Hoàng Diệu	Xuân Đài, Điện Quang	Cấp Quốc gia	1994
Mộ cụ Trần Quý Cáp	Nhị dinh , Điện Phước	Cấp Quốc gia	2000
Mộ cụ Trương Công Hy	Thanh Quýt, Điện Thắng Trung	Cấp Quốc gia	2013
Dinh trấn Thanh Chiêm	Thanh Chiêm, Điện Phương	Cấp Quốc gia	2008
Đồi Bồ bồ	Thái cầm, Điện Tiến	Cấp Quốc gia	2024
Mộ cụ Phạm Phú Thứ	Đông Bàn , Điện Trung	Cấp Quốc gia	2024
II. CẤP TỈNH			
Mộ cụ Phan Thành Tài	Khối 2, TT Vĩnh Điện	Cấp tỉnh	2005
Thành tỉnh Quảng nam	Khối 3, TT Vĩnh Điện	Cấp tỉnh	2008
Miếu Thất Vị	Trung Phú1, Điện Minh	Cấp tỉnh	2005
Nghĩa Trung Viên	Trung Phú1, Điện Minh	Cấp tỉnh	2005
Nhà ông Nguyễn Nho Phán	Bồng lai, Điện Minh	Cấp tỉnh	2005
Cây Da Dù	Phong Nhị, Điện An	Cấp tỉnh	2005
Mộ cụ Nguyễn Thành Ý	Nhị Dinh, Điện Phước	Cấp tỉnh	2005
Mộ cụ Mai Dị	Nông Sơn, Điện Phước	Cấp tỉnh	2005
Miếu Giàng	Đông Hoà, Điện Thọ	Cấp tỉnh	2005
Nhà thờ tộc Phan Công	La trung, Điện Thọ	Cấp tỉnh	2005
Tượng đài Thuỷ Bồ	Châu thuỷ, Điện Thọ	Cấp tỉnh	2005
Nhà thờ Tộc Hồ	Thôn 3 Châu bí, Điện Tiến	Cấp tỉnh	2005
Đình Diệm Sơn	Thôn 1 Diệm sơn, Điện Tiến	Cấp tỉnh	2005
Cấm lớn	Thôn 2 , Châu bí, Điện Tiến	Cấp tỉnh	2005

Tên di tích	Địa điểm	Cấp công nhận	Năm công nhận
CS cách mạng nhà ông Nguyễn Xuân Vân	Xóm phường, Điện Hòa	Cấp tỉnh	2011
Xóm Chín Chủ	Đông Hồ, Điện Hòa	Cấp tỉnh	2016
Nhà bà Nguyễn Thị Mễ	Viêm Tây, Điện Thắng Bắc	Cấp tỉnh	2005
Đình Viêm Tây	Viêm Tây, Điện Thắng Bắc	Cấp tỉnh	2005
Đền thờ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh	Bồ Mưng, Điện Thắng Bắc	Cấp tỉnh	2005
Đình Bồ Mưng	Bồ Mưng, Điện Thắng Bắc	Cấp tỉnh	2007
Nhà mẹ VNAH Nguyễn Thị Thử	Thanh Quýt, Điện Thắng Trung	Cấp tỉnh	2011
Nhà thờ và mộ tiền hiền tộc Trương	Thanh Quýt, Điện Thắng Trung	Cấp tỉnh	2011
Đình Thanh Quýt	Thanh Quýt, Điện Thắng Trung	Cấp tỉnh	2008
Nhà thờ AHLS Nguyễn Văn Trỗi	Thanh Quýt 4, Điện thắng Trung	Cấp tỉnh	2018
Nhà Thờ tộc Lê Tự	Thanh Quýt 3, Điện Thắng Trung	Cấp tỉnh	2018
Nhà thờ Tộc Nguyễn Hữu	Thanh Quýt 1, Điện Thắng Trung	Cấp tỉnh	2018
Chùa Âm Linh	Phong lục tây, Điện thắng Nam	Cấp tỉnh	2007
Đình Phong Ngũ	Phong ngũ - Điện Thắng nam	Cấp tỉnh	2013
Lăng Quản cơ Hà Tân	Phong Ngũ Đông, Điện Thắng Nam	Cấp tỉnh	2016
Mộ tiền hiền Hà Đức Ân- Nhà thờ tộc Hà	Phong Ngũ Tây- Điện Thắng Nam	Cấp tỉnh	2018
Vụ thảm sát ở Xóm Tây	Hà my trung, Điện Dương	Cấp tỉnh	2011
Vụ thảm sát tại nhà thờ tộc Đinh	Hà quảng tây- Điện Dương	Cấp tỉnh	2011
Đình An Nhơn	Thanh Chiêm - Điện Phương	Cấp tỉnh	2011
Vườn Biện Hoà	Cầm Phú, Điện Phong	Cấp tỉnh	2005
Nhà Bà Tổ	An Hoà, Điện Phong	Cấp tỉnh	2005

Tên di tích	Địa điểm	Cấp công nhận	Năm công nhận
Đình Cẩm Lâu	Cẩm phú 1, Điện Phong	Cấp tỉnh	2007
Đền thờ AHLS Hải Đà	Cẩm Phú , Điện Phong	Cấp tỉnh	2018
Kho Muối	Tân Bình 3, Điện Trung	Cấp tỉnh	2005
Lò Gạch	Hòa Giang , Điện Trung	Cấp tỉnh	2005
Văn Từ phú	Nam hà 1, Điện Trung	Cấp tỉnh	2008
Đình Đông bàn	Nam hà 1, Điện Trung	Cấp tỉnh	2008
Đình Lãnh Đông	Đông lãnh, Đ. Trung	Cấp tỉnh	2007
Mộ cụ Phạm Tuấn	Xuân Đài, Điện Quang	Cấp tỉnh	2005
Nhà ông Trần Ba	Bến đền, Đ. Quang	Cấp tỉnh	2005
Chợ Chương Dương	Phú bông, Đ. Quang	Cấp tỉnh	2005
Mộ cụ Lê Đình Dương	Na kham, Đ. Quang	Cấp tỉnh	2005
Nhà ông Hà Quảng	Na kham, Đ. Quang	Cấp tỉnh	2007
Đình Bảo An	Bảo an, Đ. Quang	Cấp tỉnh	2013
Vụ thảm sát Bình Ninh	Bình Ninh, Điện Nam Bắc	Cấp tỉnh	2018
Miếu Thành Hoàng	Hòa Giang, Điện Trung	Cấp tỉnh	2018
Vụ thảm sát Bình Ninh	Bình Nibg, Điện Nam Bắc	Cấp tỉnh	2018
Chiến Thắng Đồn Ngũ Giáp	Điện Thắng Nam	Cấp tỉnh	2019
Căn cứ lữm vùng Đông	Điện Ngọc	Cấp tỉnh	2019
Điện Bàn	Điện Hồng	Cấp tỉnh	2020
Đình Làng Giáo Ái	Điện Hồng	Cấp tỉnh	2020
Bà sen và Lăng Bà làng Viêm Minh	Điện Ngọc	Cấp tỉnh	2020
Nhà thờ Chư vị Tiền hiền	Điện Minh	Cấp tỉnh	2020
Làng La Qua	Điện Minh	Cấp tỉnh	2020
Đình Làng Bến Đền	Điện Quang	Cấp tỉnh	2021
Đình Làng Bàn Lãnh	Điện Trung	Cấp tỉnh	2023

106. Tỷ lệ thôn/ khối phố đạt chuẩn văn hóa

	Tổng số thôn, KP	Năm 2020		Năm 2021	
		Số thôn, KP đạt chuẩn	Tỷ lệ (%)	Số thôn, KP đạt chuẩn	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	140	131	94	118	84
Thành thị	46	42	91	37	80
Nông thôn	94	89	95	81	86
Vĩnh Điện	5	5	100	4	80
Điện Ngọc	13	13	100	10	77
Điện An	7	3	43	4	57
Điện Nam Bắc	3	3	100	3	100
Điện Nam Trung	4	4	100	4	100
Điện Nam Đông	4	4	100	2	50
Điện Dương	10	10	100	10	100
Điện Thắng Bắc	4	4	100	3	75
Điện Thắng Trung	6	5	83	6	100
Điện Thắng Nam	4	4	100	3	75
Điện Minh	7	6	86	7	100
Điện Phương	10	10	100	7	70
Điện Tiến	5	5	100	3	60
Điện Hòa	11	10	91	10	91
Điện Hồng	13	12	92	13	100
Điện Thọ	9	9	100	7	78
Điện Phước	8	7	88	7	88
Điện Quang	6	6	100	5	83
Điện Trung	4	4	100	3	75
Điện Phong	7	7	100	7	100

106. (Tiếp...) Tỷ lệ thôn/ khối phố đạt chuẩn văn hóa

	Năm 2022		Năm 2023		Sơ bộ 2024	
	Số thôn, KP đạt chuẩn	Tỷ lệ (%)	Số thôn, KP đạt chuẩn	Tỷ lệ (%)	Số thôn, KP đạt chuẩn	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	128	91	120	86	136	97
Thành thị	44	96	61	79	75	97
Nông thôn	84	89	59	94	61	97
Vĩnh Điện	5	100	5	100	5	100
Điện Ngọc	12	92	12	92	13	100
Điện An	6	86	4	57	6	86
Điện Nam Bắc	3	100	2	67	3	100
Điện Nam Trung	4	100	4	100	4	100
Điện Nam Đông	4	100	3	75	4	100
Điện Dương	10	100	8	80	10	100
Điện Thắng Bắc	4	100	2	50	4	100
Điện Thắng Trung	4	67	5	83	6	100
Điện Thắng Nam	4	100	3	75	4	100
Điện Minh	6	86	7	100	6	86
Điện Phương	9	90	6	60	10	100
Điện Tiến	3	60	5	100	4	80
Điện Hòa	10	91	8	73	10	91
Điện Hồng	10	77	13	100	13	100
Điện Thọ	9	100	8	89	9	100
Điện Phước	8	100	8	100	8	100
Điện Quang	6	100	6	100	6	100
Điện Trung	4	100	4	100	4	100
Điện Phong	7	100	7	100	7	100

107. Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã

ĐVT: %

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ năm 2024
TỔNG SỐ	93,7	95,3	93,1	94,8	96,1
Thành thị	93,4	94,7	92,5	94,2	95,4
Nông thôn	94,1	95,9	93,7	95,9	97,1
Vĩnh Điện	92,4	95,8	93,6	96,5	97,8
Điện Ngọc	93,3	95,1	92,9	97,7	99,0
Điện An	93,5	94,1	91,9	87,1	88,2
Điện Nam Bắc	94,8	95,9	93,7	97,9	99,2
Điện Nam Trung	94,3	94,9	92,7	94,7	95,9
Điện Nam Đông	92,2	93,0	90,9	92,8	94,0
Điện Dương	93,8	94,3	92,1	93,5	94,8
Điện Thắng Bắc	87,4	95,2	93,0	91,9	93,1
Điện Thắng Trung	94,7	97,0	94,8	96,9	98,2
Điện Thắng Nam	90,8	96,5	94,3	95,3	96,5
Điện Minh	93,2	94,1	91,9	90,2	91,4
Điện Phương	94,1	94,7	92,5	95,6	96,9
Điện Tiến	94,1	96,1	93,9	94,6	95,9
Điện Hòa	96,0	98,7	96,4	96,0	97,4
Điện Hồng	91,5	93,5	91,4	94,8	96,1
Điện Thọ	97,7	98,6	96,3	97,8	99,2
Điện Phước	93,6	95,4	93,1	94,7	96,1
Điện Quang	94,0	95,6	93,3	97,1	98,5
Điện Trung	93,8	96,9	94,6	95,4	96,7
Điện Phong	92,2	95,1	92,9	96,6	98,0

108. Mẹ Việt Nam anh hùng

Có đến thời điểm 31/12 /2024

ĐVT: Mẹ VNAH

	Tổng số Mẹ được phong tặng	Trong đó	
		Mẹ còn sống	Quyết định 742/QĐ-CTN
TỔNG SỐ	3.094	43	-
Thành thị	1.554	23	-
Vĩnh Điện	38	-	
Điện Ngọc	280	3	
Điện An	98	2	
Điện Nam Bắc	156	4	
Điện Nam Trung	183	5	
Điện Nam Đông	90	3	
Điện Dương	330	4	
Điện Thắng Bắc	79	-	
Điện Thắng Trung	63	-	
Điện Thắng Nam	101	2	
Điện Minh	36	-	
Điện Phương	100	-	
Nông thôn	1.540	20	-
Điện Tiến	179	3	
Điện Hòa	279	4	
Điện Hồng	271	5	
Điện Thọ	194	4	
Điện Phước	185	-	
Điện Quang	187	2	
Điện Trung	128	2	
Điện Phong	117	-	

109. Đối tượng chính sách đang hưởng chế độ

Có đến thời điểm 31/12/2024

ĐVT: Người

	Ưu đãi tuất liệt sỹ	Có công CM	Thương bình	Bệnh bình
TỔNG SỐ	2.013	1.225	2.181	401
Thành thị	1.053	661	1.206	149
Vĩnh Điện	33	8	93	3
Điện Ngọc	216	147	255	44
Điện An	55	11	64	7
Điện Nam Bắc	107	45	135	13
Điện Nam Trung	156	38	97	9
Điện Nam Đông	54	15	77	11
Điện Dương	191	96	196	16
Điện Thắng Bắc	50	107	76	18
Điện Thắng Trung	36	92	45	5
Điện Thắng Nam	66	70	69	10
Điện Minh	20	5	20	5
Điện Phương	61	20	69	7
Cơ quan	8	7	10	1
Nông thôn	960	564	975	252
Điện Tiến	156	125	210	52
Điện Hòa	171	128	233	43
Điện Hồng	169	78	169	41
Điện Thọ	135	120	143	38
Điện Phước	115	51	79	31
Điện Quang	115	40	51	32
Điện Trung	53	6	48	8
Điện Phong	46	16	42	7

109. (Tiếp...) Đối tượng chính sách đang hưởng chế độ

Có đến thời điểm 31/12/2024

ĐVT: Người

	Chất độc Hóa học	Người HĐCM bị địch bắt từ đầy	Người phục vụ
TỔNG SỐ	499	1.818	136
Thành thị	275	1.198	67
Vĩnh Điện	35	35	5
Điện Ngọc	63	353	12
Điện An	11	28	4
Điện Nam Bắc	27	102	8
Điện Nam Trung	20	99	6
Điện Nam Đông	20	76	9
Điện Dương	30	204	12
Điện Thắng Bắc	19	89	2
Điện Thắng Trung	10	45	2
Điện Thắng Nam	23	68	2
Điện Minh	5	15	1
Điện Phương	9	80	4
Cơ quan	3	4	0
Nông thôn	224	620	69
Điện Tiến	54	110	13
Điện Hòa	40	179	12
Điện Hồng	39	164	16
Điện Thọ	36	80	11
Điện Phước	23	36	5
Điện Quang	11	22	4
Điện Trung	11	13	6
Điện Phong	10	16	2

110. Đối tượng chính sách được hưởng chế độ BHXH

Có đến thời điểm 31/12 / 2024

ĐVT: Người

	Tổng số	Hưu	Mất sức lao động	Trợ cấp cán bộ xã
TỔNG SỐ	3.730	2.780	299	9
Thành thị	1.888	1.474	130	2
Vĩnh Điện	537	489	13	
Điện Ngọc	309	206	41	1
Điện An	301	253	6	
Điện Nam Bắc	164	113	22	
Điện Nam Trung	178	129	17	
Điện Nam Đông	222	176	11	
Điện Dương	177	108	20	1
Điện Thắng Bắc	174	131	20	
Điện Thắng Trung	152	109	9	
Điện Thắng Nam	101	66	11	2
Điện Minh	200	171	7	
Điện Phương	317	265	10	
Nông thôn	1.842	1.306	169	7
Điện Tiến	195	120	19	1
Điện Hòa	316	228	28	2
Điện Hồng	256	177	26	
Điện Thọ	352	242	32	
Điện Phước	298	227	18	
Điện Quang	176	116	20	3
Điện Trung	126	100	13	
Điện Phong	123	96	13	1

110. (Tiếp...) Đối tượng chính sách được hưởng chế độ BHXH - Có đến thời điểm 31/12 / 2024

ĐVT: Người

	Trợ cấp 91	Tai nạn lao động- BNN	Tuất định suất cơ bản	Trợ cấp 613
TỔNG SỐ	1	82	513	46
Thành thị	1	46	217	18
Vĩnh Điện		8	22	5
Điện Ngọc	1	3	53	4
Điện An		11	31	-
Điện Nam Bắc		5	22	2
Điện Nam Trung		6	25	1
Điện Nam Đông		12	20	3
Điện Dương		1	44	3
Điện Thắng Bắc		3	20	-
Điện Thắng Trung	1	7	25	1
Điện Thắng Nam		1	19	2
Điện Minh		3	16	3
Điện Phương		6	36	-
Nông thôn	-	36	296	28
Điện Tiến		4	50	1
Điện Hòa		3	49	6
Điện Hồng		4	44	5
Điện Thọ		8	65	5
Điện Phước		12	37	4
Điện Quang			32	5
Điện Trung		3	9	1
Điện Phong		2	10	1

IX. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN, XÃ

Tên biểu	Trang
111. Hệ thống chỉ tiêu thống kê thị xã Điện Bàn	151
112. Hệ thống chỉ tiêu thống kê phường Vĩnh Điện	158
113. Hệ thống chỉ tiêu thống kê phường Điện Ngọc	162
114. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện An	166
115. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Nam Bắc	170
116. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Nam Trung	174
117. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Nam Đông	178
118. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Dương	182
119. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Tiến	186
120. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Hòa	190
121. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Thắng Bắc	194
122. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Thắng Trung	198
123. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Thắng Nam	202
124. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Hồng	206
125. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Thọ	210
126. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Phước	214
127. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Quang	218
128. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Trung	222
129. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Phong	226
130. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Minh	230
131. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Phương	234

111. Hệ thống chỉ tiêu thống kê thị xã Điện Bàn

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
H01	01. Đất đai, dân số và bình đẳng giới			
H0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	21633,19	21633,19	21633,19
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	136	135,93	135,93
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	10935	10934,68	10934,68
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	3061	3075,98	3075,98
	Diện tích đất ở (ha)	4129	4129,15	4129,15
H0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	230091	231310	234216
	Dân số trung bình nữ (người)	117474	118235	119492
	Dân số trung bình nam (người)	112617	113075	114724
	Dân số trung bình thành thị (người)	97190	147252	149042
	Dân số trung bình nông thôn (người)	132901	84058	85174
	Mật độ dân số (người/km ²)	1063,6	1069,24	1082,67
H0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	1545	1438	1350
H0104	Số vụ ly hôn (vụ)	43	49	74
H0105	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	2678	3245	3267
H0106	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	3295	2570	2187
H0107	Tỷ lệ nữ tham gia cấp uỷ đảng (%)	-	-	-
H02	02. Kinh tế			
H0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	1101	1034	...

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (người)	42917	41521	...
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	13091	12473	12742
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	21029	20018	19666
	Lao động nữ trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	11684	11404	11475
	Số hợp tác xã (hợp tác xã)	29	31	...
	Số lao động trong hợp tác xã (người)	289	290	...
H0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	39	39	39
	Số lao động trong các cơ sở hành chính (người)	647	651	658
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	107	107	107
	Số lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	4065	4175	4355
H0204	Số doanh nghiệp, số lao động của doanh nghiệp			
	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (doanh nghiệp)	1072	1003	...
	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (người)	42628	41231	...
	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (người)	26043	25341	...
H0205	Số dự án và vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý			
	Số dự án đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN do cấp huyện quản lý (dự án)	658	810	740

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn NSNN do cấp huyện quản lý (triệu đồng)	689313	699968	522936
H0207	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố			
	Tổng thu NSNN trên địa bàn (tỷ đồng)	4749	4513	3509
	Trong đó: Thu nội địa (tỷ đồng)	2279	2162	1381
H0208	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố			
	Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng)	3084	3621	2906
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển (tỷ đồng)	890	701	524
	Trong đó: Chi thường xuyên (tỷ đồng)	1240	1296	1458
H0209	Số người tham gia bảo hiểm xã hội (người)	25222	40484	26609
H0210	Số người tham gia bảo hiểm y tế (người)	191783	190519	189270
H0211	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (người)	21158	35679	22580
H0212	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			
	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội hằng tháng (người)	4308	4449	4674
	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội một lần (người)	38529	28461	28419
	Số người được hưởng Bảo hiểm y tế (lượt người)	200761	188647	185471
	Số người được hưởng Bảo hiểm thất nghiệp hằng tháng (người)	-	2610	-
H0213	Diện tích cây hằng năm (ha)	20226	20071	20019
	Diện tích lúa cả năm (ha)	10830	10739	10848

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	5470	5398	5414
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	5360	5341	5434
	Diện tích ngô cả năm (ha)	2365	2376	2325
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	92	69	40
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	1221	1161	1111
	Diện tích cây khoai lang (ha)	123	128	104,5
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	13195	13115	13173
H0214	Diện tích cây lâu năm (ha)	400	367	324
H0215	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu			
	Năng suất cây lúa cả năm (tạ/ha)	58,27	61,35	64,19
	Năng suất cây lúa vụ Đông Xuân (tạ/ha)	63,42	67,61	70,06
	Năng suất cây lúa vụ mùa (tạ/ha)	53	55,02	58,34
	Năng suất cây ngô (tạ/ha)	59,99	63,63	63,55
H0216	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu			
	Sản lượng cây lúa cả năm (tấn)	63101	65881	69632
	Sản lượng cây lúa vụ Đông Xuân (tấn)	34693	36496	37932
	Sản lượng cây lúa vụ mùa (tấn)	28408	29385	31700
	Sản lượng cây ngô (tấn)	14187	15119	14777
	Sản lượng lương thực có hạt (tấn)	77288	81000	84409
	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg)	335,9	350,18	360,39
H0217	Số gia súc, gia cầm và động vật nuôi khác trong chăn nuôi			
	Đàn trâu (con)	450	395	361
	Đàn bò (con)	24159	25744	24698
	Đàn lợn (con)	54541	44489	42233

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Đàn gia cầm (1000 con)	1517	1474	1386
H0218	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu			
	Thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn)	18	21	20
	Thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)	2720	2822	2748
	Thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn)	5111	5620	5890
	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán (tấn)	3350	3529	3524
H0219	Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	-	-	3
H0220	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (ha)	136	116	116
H0221	Diện tích thu hoạch thủy sản (ha)	263	228	206,6
H0222	Sản lượng thủy sản (tấn)	3797	4067	4043
H0223	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu			
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (%)	100	100	100
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (%)	7,69	37,5	100
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%)	-	12,5	50
H0224	Doanh thu bán lẻ hàng hoá (triệu đồng)	5357045	4962994	5236397
H0225	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại (chợ, siêu thị)	25	24	24
H03	03. Xã hội, môi trường			
H0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	51	54	55
H0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	534	530	550
H0303	Số phòng học mầm non (phòng)	276	243	280

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
H0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	1109	1060	1100
H0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	13362	12338	12682
H0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	51	51	52
	Số trường tiểu học (trường)	29	29	29
	Số trường trung học cơ sở (trường)	20	20	20
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	2	2	3
H0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	970	1002	1014
	Số lớp tiểu học (lớp)	632	620	631
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	336	372	383
H0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	923	923	909
	Số phòng học tiểu học (phòng)	702	675	636
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	221	248	273
H0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	1571	1600	1454
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	919	940	809
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	652	660	645
H0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	34266	34741	35182
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	20684	19975	20046
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	13582	14766	15136
H0311	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	84,5	58,3	90,1
H0313	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông			

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Số vụ tai nạn giao thông (vụ)	26	39	56
	Số người chết do tai nạn giao thông (người)	18	27	38
	Số người bị thương do tai nạn giao thông (người)	14	16	26
H0314	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra			
	Số vụ cháy nổ (vụ)	2	5	7
	Số người chết do cháy, nổ gây ra (người)	-	-	-
	Số người bị thương do cháy, nổ gây ra (người)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ (triệu đồng)	2480	500	400
H0315	Số vụ án, số bị can đã khởi tố			
	Số vụ án đã khởi tố (vụ)	172	187	193
	Số bị can đã khởi tố (người)	475	418	473
H0316	Số vụ án, số bị can đã truy tố			
	Số vụ án đã truy tố (vụ)	146	137	154
	Số bị can đã truy tố (người)	371	372	385
H0317	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm			
	Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (vụ)	129	137	134
	Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (người)	313	372	309
H0318	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	35000	10688	1458
H0319	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%)	100	100	100

112. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Vĩnh Điện

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	206,55	206,55	206,55
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	31,04	31,04	31,04
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	76,03	76,03	76,03
	Diện tích đất ở (ha)	78,61	78,61	78,61
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	9387	9627	9810
	Dân số trung bình nữ (người)	4668	4791	4914
	Dân số trung bình nam (người)	4722	4836	4872
	Mật độ dân số (người/km ²)	4545	4661	4756
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	59	51	64
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	95	118	137
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	90	84	65
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	149	136	153
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	1100	1001	1056
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	19	19	19
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	243	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	22726,7	29392	33665
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	1763	2808	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	13893	25165	27097
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	8264,5	11914	16202
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	5628,6	14492	10895
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	49	31	31
	Diện tích lúa cả năm (ha)	27,5	9,8	9,8
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	18,2	4,9	4,9
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	9,3	4,9	4,9
	Diện tích ngô cả năm (ha)	-	-	-
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	27,5	9,8	9,8
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	-	-
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	-	-
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	-	-	-
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	5	5	5
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	44	44	44
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	95	88	88
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	885	718	1128
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	55	58	47
	Số lớp tiểu học (lớp)	35	36	36
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	20	22	12
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	51	51	46
	Số phòng học tiểu học (phòng)	48	40	35
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	10	11	11

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	98	101	84
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	53	60	47
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	45	41	37
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	2101	2125	2107
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	1353	1258	1202
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	748	867	905
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4	4	4
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	1	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	100	134	137
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	72,99	56,3	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

113. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Ngọc

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	2071,7	2071,7	2071,7
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	577,7	577,7	577,7
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	466,6	466,6	466,6
	Diện tích đất ở (ha)	737,0	737,0	737,0
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	26283	26600	26575
	Dân số trung bình nữ (người)	12707	12936	12823
	Dân số trung bình nam (người)	13576	13664	13596
	Mật độ dân số (người/km2)	1269	1284	1283
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	141	110	127
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	257	287	309
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	312	238	192
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	210	202	253
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	9686	9696	10490
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	23	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	25013	34565	32508
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	2916	6124	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	13152,3	32123	25146
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	5796,8	5571	5531
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	7355,5	26552	19615
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	814	735	757
	Diện tích lúa cả năm (ha)	491	492,4	495
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	247	247	245
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	244	245,4	250
	Diện tích ngô cả năm (ha)	18	16	15
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	509	508,4	510
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	15	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	40	60
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	17	28
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	16	16	16
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	8	7	8
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	55	75	75
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	92	150	161
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	1660	1298	1411
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	3	3	3
	Số trường tiểu học (trường)	2	2	2
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	109	112	120
	Số lớp tiểu học (lớp)	73	71	76
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	36	41	44
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	101	100	103
	Số phòng học tiểu học (phòng)	89	78	79
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	16	22	24

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	109	177	175
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	65	103	103
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	44	74	72
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	2540	4123	4282
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	1365	2380	2442
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	1175	1743	1840
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	9	6	6
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	1	1	1
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	237	293	309
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	100	56,3	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

114. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện An

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1047,8	1047,8	1047,8
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	663,2	657,8	657,8
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	124,8	131,0	131,0
	Diện tích đất ở (ha)	223,8	223,0	223,0
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	15477	15681	16035
	Dân số trung bình nữ (người)	9029	9171	9304
	Dân số trung bình nam (người)	6448	6510	7040
	Mật độ dân số (người/km ²)	1477,1	1496,5	1530,3
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	90	93	84
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	156	216	221
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	212	169	127
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	65	52	60
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	811	893	920
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	22	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	31417	38611	26946
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	665	1693	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	20536,5	36478	20714
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	7871,8	18036	8130
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	12664,7	18441	12583
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	1286	1255	1235
	Diện tích lúa cả năm (ha)	1083	1057	1057
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	541,5	528,5	528,5
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	541,5	528,5	528,5
	Diện tích ngô cả năm (ha)	50	50	47
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	1133	1107	1104
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	14	18
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	-	-
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	-	-	-
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	4	4	2
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	34	23	23
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	57	46	53
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	819	672	601
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	3	3	3
	Số trường tiểu học (trường)	2	2	2
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	51	63	60
	Số lớp tiểu học (lớp)	30	39	37
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	21	24	23
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	57	57	75
	Số phòng học tiểu học (phòng)	45	39	39
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	15	18	36

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	83	98	91
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	35	60	52
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	48	38	39
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	3001	2143	2208
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	2122	1217	1260
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	879	926	948
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	6
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	180	232	221
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	60,2	54,7	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

115. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Nam Bắc

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	749,2	749,2	749,2
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	290,1	290,1	290,1
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	249,4	249,4	249,4
	Diện tích đất ở (ha)	99,7	99,7	99,7
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	10014	10171	10315
	Dân số trung bình nữ (người)	5180	5305	5331
	Dân số trung bình nam (người)	4834	4866	4945
	Mật độ dân số (người/km ²)	1336,6	1357,6	1376,8
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	56	33	31
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	69	177	131
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	111	120	95
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	45	41	55
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	19160	18245	20415
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	21	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	20901	19401	18023
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	308	1254	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	12530	18263	13705
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	10884	8631	4198
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	1646	9631	9507
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	522	513	529
	Diện tích lúa cả năm (ha)	288,5	288,5	293
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	150	150	146,5
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	138,5	138,5	146,5
	Diện tích ngô cả năm (ha)	16	11	20
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	304,5	299,5	313
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	5	5	5

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	30	40
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	5	5
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	3	2,9	2,9
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	5	6	5
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	31	32	32
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	78	64	64
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	886	522	835
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	44	46	48
	Số lớp tiểu học (lớp)	30	30	30
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	14	16	18
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	39	39	39
	Số phòng học tiểu học (phòng)	30	30	30
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	9	9	9

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	52	73	72
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	36	44	41
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	16	29	31
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1435	1754	1801
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	1030	1057	1049
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	405	697	752
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	5	5
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	1	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	100	128	131
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	74,63	56,3	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

116. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Nam Trung

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	813,2	813,2	813,2
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	397,2	397,2	397,2
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	167,9	167,9	167,9
	Diện tích đất ở (ha)	163,3	163,3	163,3
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	10412	10522	10690
	Dân số trung bình nữ (người)	4848	4940	5193
	Dân số trung bình nam (người)	5562	5582	5462
	Mật độ dân số (người/km2)	1280,4	1293,9	1314,6
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	48	57	59
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	105	147	132
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	91	138	88
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	39	34	49
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	1301	1414	1474
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	20	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	23655	21018	24571
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	227	946	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	16607,7	20305	23227
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	12112,1	10552	13064
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	4495,6	9752	10163
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	596	602	586
	Diện tích lúa cả năm (ha)	243	252	252
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	125	127	127
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	118	125	125
	Diện tích ngô cả năm (ha)	5	5	5
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	248	257	257
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	25	20
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	10	-
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	-	-	-
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	2	2	3
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	33	32	32
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	65	64	59
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	856	671	746
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	48	51	51
	Số lớp tiểu học (lớp)	32	32	32
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	16	19	19
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	38	38	38
	Số phòng học tiểu học (phòng)	28	28	28
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	10	10	10

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	58	77	69
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	35	49	44
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	23	28	25
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1494	1871	1898
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	1045	1176	1168
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	449	695	730
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	5	5
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	1	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	130	128	132
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	99,24	43,2	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

117. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Nam Đông

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	865,2	865,2	865,2
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	366,3	366,3	366,3
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	147,8	147,8	147,8
	Diện tích đất ở (ha)	162,8	162,8	162,8
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	8872	8995	9136
	Dân số trung bình nữ (người)	4350	4432	4513
	Dân số trung bình nam (người)	4521	4563	4598
	Mật độ dân số (người/km ²)	1025,5	1039,7	1056,0
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	49	45	43
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	87	139	115
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	107	94	87
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	61	61	77
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	2747	2490	2568
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	19	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	24248	28069	28848
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	826	1617	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	12884,1	25176	23259
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	7490,5	14603	13542
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	5393,6	10753	9716
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	571	561	586
	Diện tích lúa cả năm (ha)	363	350,2	393,5
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	186,5	186,7	196,5
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	176,5	163,5	197
	Diện tích ngô cả năm (ha)	5	5	-
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	368	355,2	443,5
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	11	11
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	10	-
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	-	-	-
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	23	19	19
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	41	38	40
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	514	466	404
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	31	32	33
	Số lớp tiểu học (lớp)	19	19	20
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	12	13	13
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	33	34	46
	Số phòng học tiểu học (phòng)	21	21	20
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	12	13	26

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	50	55	53
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	35	29	24
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	15	26	29
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	933	1104	1125
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	605	611	647
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	328	493	478
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	6
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	130	112	115
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	100	33,6	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

118. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Dương

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1602,8	1602,8	1602,8
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	472,4	472,4	472,4
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	387,9	387,9	387,9
	Diện tích đất ở (ha)	363,9	363,9	363,9
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	16746	16972	17143
	Dân số trung bình nữ (người)	8638	8784	8793
	Dân số trung bình nam (người)	8108	8188	8319
	Mật độ dân số (người/km ²)	1044,8	1058,9	1069,6
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	91	122	87
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	215	271	203
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	175	171	137
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	117	113	149
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	1730	2176	2285
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	23	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	29405	26904	35574
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	4137	3025	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	15330,6	22242	22471
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	9394,3	7750	7694
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	5936,4	14492	14777
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	314	365	384
	Diện tích lúa cả năm (ha)	104,4	108	108,4
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	78,4	78	78,4
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	26	30	30
	Diện tích ngô cả năm (ha)	7	4	9
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	111,4	112	117,4
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	-	1

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	61	66
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	5	8
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	13	8,3	8,6
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	3	4	7
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	36	45	45
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	82	90	98
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	884	1139	1140
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	5	4	5
	Số trường tiểu học (trường)	3	2	3
	Số trường trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	95	84	86
	Số lớp tiểu học (lớp)	65	53	54
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	30	31	32
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	90	92	74
	Số phòng học tiểu học (phòng)	51	62	54
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	20	30	20

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	97	145	127
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	51	75	67
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	46	70	60
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	2740	2905	2945
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	1827	1648	1670
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	913	1257	1275
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	7	8	8
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	1	1	1
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	236	231	203
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	100	43,8	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

119. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Tiến

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1524,3	1524,3	1524,3
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	695,5	695,5	695,5
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	106,7	106,7	106,7
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	229,3	229,3	229,3
	Diện tích đất ở (ha)	265,4	265,4	265,4
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	8113	8071	8118
	Dân số trung bình nữ (người)	4135	4117	4146
	Dân số trung bình nam (người)	3978	3954	3945
	Mật độ dân số (người/km ²)	532	529	533
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	70	45	49
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	91	104	113
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	143	96	79
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	12	18	15
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	188	132	133
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	20	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	24533	24451	24477
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	307	525	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	15724,5	22279	20765
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	7672,6	8262	9533
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	7525	10853	11232
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	1358	1264	1275
	Diện tích lúa cả năm (ha)	791	785,1	817,5
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	382,8	385,5	380,5
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	408,2	399,6	437
	Diện tích ngô cả năm (ha)	98	41	65
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	880,8	826,1	882,5
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	36	25	25

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	117	132
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	9	9
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	40	31,1	19,4
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	15	11	11
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	31	22	20
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	325	272	261
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	28	29	37
	Số lớp tiểu học (lớp)	18	18	18
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	10	11	19
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	29	29	29
	Số phòng học tiểu học (phòng)	27	18	18
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	10	11	11

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	60	47	43
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	39	28	23
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	21	19	20
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1107	1040	1043
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	630	574	581
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	477	466	462
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	6
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	100	110	113
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	85,47	51	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

120. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Hòa

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1736,4	1736,4	1736,4
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	985,4	985,4	985,4
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	184,6	184,6	184,6
	Diện tích đất ở (ha)	374,0	374,0	374,0
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	13241	13227	13418
	Dân số trung bình nữ (người)	6756	6744	6851
	Dân số trung bình nam (người)	6485	6483	6567
	Mật độ dân số (người/km ²)	763	762	773
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	100	84	82
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	170	169	182
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	205	156	114
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	41	50	47
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	822	669	655
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	21	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	20505	32493	38834
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	699,9	830	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	10063,3	27446	33512
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	3286,1	5376	17925
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	6250,4	16845	15586
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	1748	1791	1745
	Diện tích lúa cả năm (ha)	1045,5	1055	1064
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	525,5	530	535
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	520	525	529
	Diện tích ngô cả năm (ha)	230	240	230
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	1275,5	1295	1294
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	18	20	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	120	150
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	29	19
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	77	75	69,4
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	4	5	3
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	28	21	21
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	69	42	56
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	809	668	706
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	3	3	3
	Số trường tiểu học (trường)	2	2	2
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	54	54	57
	Số lớp tiểu học (lớp)	35	35	35
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	19	19	22
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	53	53	54
	Số phòng học tiểu học (phòng)	35	34	35
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	19	19	19

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	89	83	78
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	53	48	44
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	36	35	34
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1959	1905	1906
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	1197	1104	1120
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	762	801	786
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	7	7	7
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	160	178	182
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	84,21	50,7	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

121. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Phường Điện Thắng Bắc

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	378,89	378,89	378,89
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	181,66	181,66	181,66
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	55,47	55,47	55,47
	Diện tích đất ở (ha)	98,06	98,06	98,06
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	7503	7436	7562
	Dân số trung bình nữ (người)	3632	3571	3616
	Dân số trung bình nam (người)	3871	3865	3915
	Mật độ dân số (người/km ²)	1980	1963	1996
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	56	40	45
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	79	89	119
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	118	96	78
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	51	44	64
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	646	596	655
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	20	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	29141	23048	20695
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	436	1000	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	12206,3	20179	17959
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	11118,6	11747	9309
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	1087,7	8432	8649
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	243	231	229
	Diện tích lúa cả năm (ha)	200	200	201
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	105	95	105
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	95	105	96
	Diện tích ngô cả năm (ha)	-	3	2
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	200	203	204
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	11	10
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	-	-
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	-	-	-
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	3	3	2
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	19	20	20
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	44	38	32
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	400	420	467
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	36	38	38
	Số lớp tiểu học (lớp)	23	23	23
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	13	15	15
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	33	33	31
	Số phòng học tiểu học (phòng)	23	25	23
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	7	8	8

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	58	60	59
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	39	35	31
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	19	25	28
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1225	1268	1282
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	748	707	686
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	477	561	596
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	6
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	110	108	119
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	100	74,8	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

122. Hệ thống chỉ tiêu thống kê phương Điện Thắng Trung

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	378,29	378,29	378,29
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	175,07	175,07	175,07
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	68,22	68,22	68,22
	Diện tích đất ở (ha)	95,8	95,8	95,8
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	8014	7953	8012
	Dân số trung bình nữ (người)	4112	4069	4054
	Dân số trung bình nam (người)	3902	3884	3933
	Mật độ dân số (người/km2)	2118	2102	2118
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	51	50	49
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	110	116	121
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	101	72	92
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	68	67	70
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	807	843	892
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	20	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	23027	22113	28012
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	394	2496	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	14484,3	19662	20155
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	9729,9	7434	9561
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	4754,4	12228	10594
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	310	282	276
	Diện tích lúa cả năm (ha)	212	186	193
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	112	91	95
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	100	95	98
	Diện tích ngô cả năm (ha)	27,8	26,8	11,3
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	239,8	212,8	204,3
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	1	-	-
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	-	11,7

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	4	1
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	3	3	1,5
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	3	3	5
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	32	32	32
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	68	64	77
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	801	618	858
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	40	42	43
	Số lớp tiểu học (lớp)	26	26	27
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	14	16	16
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	34	34	37
	Số phòng học tiểu học (phòng)	31	26	29
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	8	8	8
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	61	66	64

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	35	41	34
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	26	25	30
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1437	1388	1446
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	856	800	835
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	581	588	611
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	6
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	120	119	121
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	99,17	56,6	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

123. Hệ thống chỉ tiêu thống kê phường Điện Thắng Nam

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	538,4	538,4	538,4
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	288,6	288,6	288,6
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	84,2	84,2	84,2
	Diện tích đất ở (ha)	131,0	131,0	131,0
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	6961	6930	6997
	Dân số trung bình nữ (người)	3630	3593	3614
	Dân số trung bình nam (người)	3331	3337	3381
	Mật độ dân số (người/km ²)	1293	1287	1300
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	42	51	49
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	89	93	107
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	57	53	49
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	17	17	25
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	214	246	253
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	2	2	2
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	34	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	22405	31226	16836
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	402	516	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	9816,1	29732	14964
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	8684,7	20303	6463
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	1131,4	9429	8501
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	536	522	506
	Diện tích lúa cả năm (ha)	379	380	380
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	190	190	190
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	189	190	190
	Diện tích ngô cả năm (ha)	30	33	19
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	409	413	399
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	2	5	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	4	12
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	-	-
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	13	9,3	10,7
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	2	2	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	14	11	11
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	25	22	15
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	212	388	181
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	29	29	30
	Số lớp tiểu học (lớp)	19	18	18
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	10	11	12
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	26	26	27
	Số phòng học tiểu học (phòng)	19	18	19
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	8	8	8

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	46	49	44
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	26	28	24
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	20	21	20
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	974	953	973
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	571	517	507
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	403	436	466
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	6
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	99	97	107
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	100	44,3	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

124. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Hồng

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1564,6	1564,6	1564,6
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	1046,0	1046,0	1046,0
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	126,6	126,6	126,6
	Diện tích đất ở (ha)	221	221	221
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	12648	12658	12869
	Dân số trung bình nữ (người)	6342	6345	6564
	Dân số trung bình nam (người)	6306	6313	6292
	Mật độ dân số (người/km ²)	808,4	809,0	822,5
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	91	92	70
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	183	181	191
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	233	162	174
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	27	20	32
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	179	118	146
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	21	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	40673	42375	29195
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	782	1090	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	29620,3	38945	27540
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	24135,6	19438	11331
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	4929,9	13440	16208
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	2253	2201	2161
	Diện tích lúa cả năm (ha)	1384	1384	1384
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	692	692	692
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	692	692	692
	Diện tích ngô cả năm (ha)	340	290	280
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	1724	1674	1664
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	100	105
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	-	-
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	26	21,2	17,5
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	2	2	2
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	24	25	25
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	48	50	58
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	623	587	523
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	3	3	3
	Số trường tiểu học (trường)	2	2	2
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	49	54	53
	Số lớp tiểu học (lớp)	32	33	33
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	17	21	20
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	47	48	44
	Số phòng học tiểu học (phòng)	32	37	33
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	10	11	11

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	98	83	75
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	54	50	44
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	44	33	31
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1916	1787	1808
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	1048	1043	1030
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	868	744	778
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	7	7	7
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	2	2	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	160	187	191
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	80,4	62,6	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

125. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Thọ

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1571,0	1571,0	1571,0
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	990,0	990,0	990,0
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	29,2	29,2	29,2
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	160,8	160,8	160,8
	Diện tích đất ở (ha)	178,1	178,1	178,1
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	12768	12776	12911
	Dân số trung bình nữ (người)	6706	6700	6734
	Dân số trung bình nam (người)	6062	6076	6214
	Mật độ dân số (người/km ²)	812,7	813,2	821,8
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	80	77	75
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	156	191	202
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	154	114	159
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	29	32	36
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	383	355	368
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	22	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	21056	30180	26361
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	499	763	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	10233,7	28240	25089
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	5866,4	9844	8809
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	3840,4	13070	14470
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	1691	1701	1746
	Diện tích lúa cả năm (ha)	1061,1	1053,7	1056,5
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	533,9	526,5	523,9
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	527,2	527,2	532,6
	Diện tích ngô cả năm (ha)	128	189	238,6
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	1189,1	1242,7	1295,1
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	10	10	6

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	128	128,2
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	-	-
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	40	35,1	34,6
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	2	2	2
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	25	25	25
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	56	50	42
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	647	653	584
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	3	3	3
	Số trường tiểu học (trường)	2	2	2
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	57	58	57
	Số lớp tiểu học (lớp)	37	37	37
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	20	21	20
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	55	56	49
	Số phòng học tiểu học (phòng)	37	44	37
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	11	12	12

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	116	96	80
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	75	57	44
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	41	39	36
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	2056	1881	1895
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	1188	1069	1063
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	868	812	832
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	7	6	6
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	160	198	202
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	75,83	69,7	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

126. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Phước

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1194,6	1194,6	1194,6
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	833,9	833,9	833,9
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	98,1	98,1	98,1
	Diện tích đất ở (ha)	157,0	157,0	157,0
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	12870	12931	13130
	Dân số trung bình nữ (người)	6687	6743	6853
	Dân số trung bình nam (người)	6183	6188	6327
	Mật độ dân số (người/km ²)	1077,3	1082,4	1099,1
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	125	99	86
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	158	173	188
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	148	151	108
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	29	22	32
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	740	808	816
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	19	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	23829	50525	33316
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	757	1367	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	13875,8	42978	29677
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	7426	21025	17659
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	5692,9	15947	12018
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	1690	1663	1634
	Diện tích lúa cả năm (ha)	1040	1040	1040
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	520	520	520
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	520	520	520
	Diện tích ngô cả năm (ha)	120	120	112
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	1165,5	1160	1152
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	80	90
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	1	1
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	8	7,4	2
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	23	24	24
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	46	48	54
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	644	614	625
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	3	3	3
	Số trường tiểu học (trường)	2	2	2
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	52	55	45
	Số lớp tiểu học (lớp)	34	34	33
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	18	21	12
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	52	51	46
	Số phòng học tiểu học (phòng)	44	39	34
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	12	12	12

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	101	81	71
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	61	52	43
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	40	29	28
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	2045	1898	1866
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	1112	1033	1032
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	933	865	834
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	8	6	6
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	170	184	188
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	86,73	58,6	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

127. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Quang

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1463,6	1463,6	1463,6
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	703,8	703,8	703,8
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	104,3	104,3	104,3
	Diện tích đất ở (ha)	172,3	172,3	172,3
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	8379	8411	8482
	Dân số trung bình nữ (người)	4513	4535	4437
	Dân số trung bình nam (người)	3866	3876	4030
	Mật độ dân số (người/km ²)	572,5	574,7	579,5
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	68	53	54
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	104	156	136
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	113	89	81
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	15	13	18
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	627	514	538
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	20	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	17372	24121	23432
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	809	1112	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	8645,4	21662	21644
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	3224,4	5466	9720
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	4894,1	13381	11924
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	1637	1714	1710
	Diện tích lúa cả năm (ha)	244	244	244
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	122	122	122
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	122	122	122
	Diện tích ngô cả năm (ha)	461	538	507
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	705	782	751
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	105	95
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	-	-
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	11	8,4	7,4
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	14	20	20
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	40	40	35
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	402	514	444
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	31	31	38
	Số lớp tiểu học (lớp)	20	20	20
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	11	11	18
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	31	31	31
	Số phòng học tiểu học (phòng)	20	20	20
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	11	11	11

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	73	49	43
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	45	30	25
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	28	19	18
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1173	1037	1048
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	643	620	622
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	530	417	426
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	7	6	6
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	1	1	1
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	110	133	136
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	77,46	48,8	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	1258

128. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Trung

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	962,6	962,6	962,6
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	594,8	594,8	594,8
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	83,1	83,1	83,1
	Diện tích đất ở (ha)	110,8	110,8	110,8
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	5472	5489	5590
	Dân số trung bình nữ (người)	2912	2913	2889
	Dân số trung bình nam (người)	2560	2576	2741
	Mật độ dân số (người/km ²)	568,4	570,2	580,7
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	62	43	45
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	84	88	96
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	190	43	52
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	11	14	12
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	199	196	192
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	21	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	18679	25872	30353
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	198,7	264	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	11865,2	22470	29572
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	6414,3	8346	18601
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	12253,1	13302,8	10971
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	1293	1330	1300
	Diện tích lúa cả năm (ha)	463,6	463,6	463,6
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	231,8	231,8	231,8
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	231,8	231,8	231,8
	Diện tích ngô cả năm (ha)	256	255	242
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	719,6	718,6	705,6
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	70	60,8
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	-	-
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	1	1,4	0,7
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	2	2	2
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	12	15	15
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	32	30	30
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	327	252	340
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	25	24	26
	Số lớp tiểu học (lớp)	15	14	15
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	10	10	11
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	32	28	20
	Số phòng học tiểu học (phòng)	25	23	15
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	7	5	5

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	62	42	38
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	31	22	18
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	31	20	20
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	973	819	809
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	479	442	449
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	494	377	360
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	5	5
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	1	1	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	94	94	96
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	98,95	66,7	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

129. Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã Điện Phong

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1192,6	1192,6	1192,6
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	642,9	642,9	642,9
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	66,6	66,6	66,6
	Diện tích đất ở (ha)	184,3	184,3	184,3
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	10463	10495	10658
	Dân số trung bình nữ (người)	5096	5115	5239
	Dân số trung bình nam (người)	5367	5380	5343
	Mật độ dân số (người/km ²)	877,3	880,0	893,7
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	96	91	80
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	156	171	145
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	274	215	161
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	15	22	18
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	417	216	224
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	20	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	16756	21677	21324
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	287	589	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	9543,7	20914	20096
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	5076,5	3747	8536
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	3730,3	13285	11560
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	1372	1352	1305
	Diện tích lúa cả năm (ha)	334	334	334
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	164	164	164
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	170	170	170
	Diện tích ngô cả năm (ha)	378	360	330
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	712	694	664
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	1,5	1,5	1

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	170	172
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	22,5	17,5
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	13	13	4
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	16	16	16
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	34	32	32
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	400	524	375
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	30	33	30
	Số lớp tiểu học (lớp)	20	20	20
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	10	13	10
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	26	27	27
	Số phòng học tiểu học (phòng)	20	20	20
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	6	7	7

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	62	55	44
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	32	31	24
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	30	24	20
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1184	1106	1118
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	607	654	671
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	577	452	447
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	5	5
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	120	141	145
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	80	59,3	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

130. Hệ thống chỉ tiêu thống kê phường Điện Minh

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	777,4	777,4	777,4
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	502,1	502,1	502,1
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	92,6	92,8	92,8
	Diện tích đất ở (ha)	130,4	130,2	130,2
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	11517	11438	11621
	Dân số trung bình nữ (người)	5874	5806	5896
	Dân số trung bình nam (người)	5643	5632	5785
	Mật độ dân số (người/km ²)	1481,6	1471,4	1495,0
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	72	94	80
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	154	180	187
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	209	143	114
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	49	50	61
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	694	524	660
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-
	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	20	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	19683	32163	17294
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	412	1139	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	10917,9	30991	16292
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	7279,3	16444	4788
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	3638,6	14547	11503
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	980	942	970
	Diện tích lúa cả năm (ha)	609,3	588,4	590,5
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	312	294,2	294,2
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	297,3	294,2	296,3
	Diện tích ngô cả năm (ha)	90	90	90
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	702	678,4	680,5
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	10	10
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	-	-
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	-	-	-
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	24	17	17
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	44	34	35
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	552	591	380
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	3	3	3
	Số trường tiểu học (trường)	2	2	2
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	47	50	50
	Số lớp tiểu học (lớp)	31	30	30
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	16	20	20
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	41	41	44
	Số phòng học tiểu học (phòng)	33	31	30
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	8	10	14

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	90	69	59
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	55	38	25
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	35	31	34
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1719	1601	1589
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	1013	902	891
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	706	699	698
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	7	7	7
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	160	182	187
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	86,02	51,6	100
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	3	2	2
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

131. Hệ thống chỉ tiêu thống kê phương Điện Phương

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X01	01. Đất đai và dân số			
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	994,0	994,0	994,0
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	503,0	502,6	502,6
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	-	-	-
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	94,6	95,3	95,3
	Diện tích đất ở (ha)	183,1	182,9	182,9
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	14951	14927	15144
	Dân số trung bình nữ (người)	7659	7625	7728
	Dân số trung bình nam (người)	7292	7302	7419
	Mật độ dân số (người/km2)	1504,1	1501,7	1523,5
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	98	108	91
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	160	179	232
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (người)	252	166	135
X02	02. Kinh tế			
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	51	50	57
	Lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	466	477	542
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	-	-	-

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở HCSN			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	22	-	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	-	-	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	-	-	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	22752	35382	36129
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	655	1090	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	11391,5	29706	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	7708,1	13695	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	3683,3	16010	16208
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	962	1015	1046
	Diện tích lúa cả năm (ha)	466	468	471
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	232	234	234
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	234	234	237
	Diện tích ngô cả năm (ha)	105	99	102,3
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	571	567	573,3
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	3	2	2
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	65	100

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	16	16
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	-	-	-
X03	03. Xã hội, môi trường			
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	2
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	32	24	24
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	62	48	51
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	716	751	673
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	3	3	3
	Số trường tiểu học (trường)	2	2	2
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học và trung học cơ sở (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	57	59	59
	Số lớp tiểu học (lớp)	38	38	38
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	19	21	21
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	55	55	50
	Số phòng học tiểu học (phòng)	44	42	38
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	12	13	12
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	108	94	85

Mã số	Tên chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Sơ bộ 2024
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	64	60	52
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	44	34	33
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	2254	2033	2033
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	1245	1163	1121
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	1009	870	912
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	7	7	7
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (trẻ)	160	228	233
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	68,67	58,4	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	-	-	-
	Số vụ thiên tai (vụ)			
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	3	2	2

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THỊ XÃ ĐIỆN BÀN - Năm 2024

Chịu trách nhiệm nội dung:
Phó Chi cục trưởng: Nguyễn Thị Hoa

Biên tập: Chi cục Thống kê Thị xã Điện Bàn
Điện thoại: (0235) 3867.326
Email: dienbanqna@gso.gov.vn

